

 **MITSUBISHI**  
HEAVY INDUSTRIES  
AIR CONDITIONERS  
**HEAVY DUTY**

# ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DÂN DỤNG *RAC*



## DÒNG SẢN PHẨM ĐA DẠNG

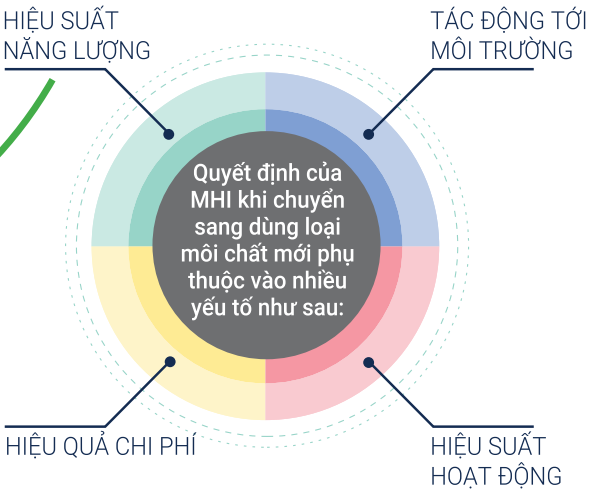
- ◆ HIỆU SUẤT CSPF CAO
- ◆ TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG

MÔI CHẤT LẠNH  
THẾ HỆ MỚI **R32**

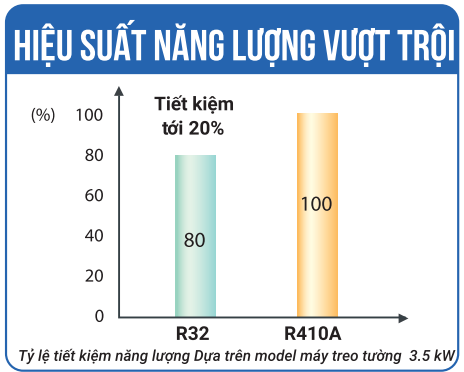
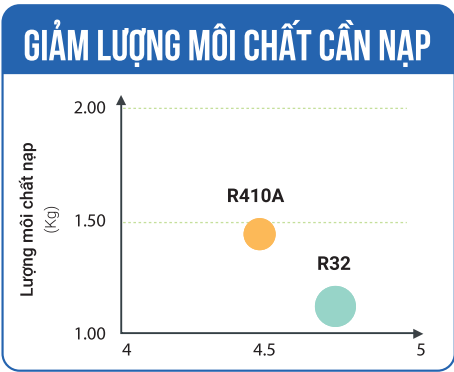
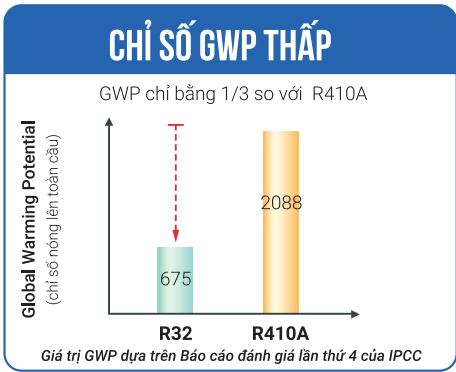
Kể từ khi nghị định Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ozone có hiệu lực, chúng tôi luôn tuân thủ việc cắt giảm sản xuất và tiêu thụ các chất gây suy giảm tầng Ozone và những tác động làm nóng trái đất, ảnh hưởng đến môi trường sống của chúng ta.



Gas đơn chất, dễ xử lý hơn  
Được biết đến như là một thành phần của hỗn hợp R410A (50% R32, 50% R125)  
Đã được sử dụng trong các hệ thống điều hòa không khí trên toàn thế giới  
Không làm suy giảm tầng Ozone  
Hiệu suất năng lượng vượt trội R410A  
Lượng môi chất cần sử dụng ít hơn R410A  
Dễ tái sử dụng



Môi chất lạnh R32 không chứa chất gây suy giảm tầng Ozone. Và chỉ số làm nóng lên toàn cầu chỉ bằng 1/3 so với môi chất lạnh R410A và R22.





# MỤC LỤC



**Giới thiệu nhà sản xuất** ..... 4-7

**Hiệu suất năng lượng** ..... 8-9

**Các chức năng** ..... 10-17

## **Dòng sản phẩm 1 chiều**

### **Non - Inverter**

Dòng sản phẩm CTR/CT ..... 18

Dòng sản phẩm CS ..... 19

Dòng sản phẩm CSS ..... 20

### **Inverter**

Dòng sản phẩm YZP/YW ..... 21

Dòng sản phẩm YXS ..... 22

## **Dòng sản phẩm 2 chiều**

### **Inverter**

Dòng sản phẩm ZSPS ..... 24

Dòng sản phẩm ZSS ..... 25

Dòng sản phẩm ZRS ..... 26

**Hướng dẫn sử dụng bộ điều khiển** ..... 28-29

**Kích thước ngoại quan** ..... 30-31

**Hệ thống trạm bảo hành** ..... 32-33

**Tổng hợp các dòng sản phẩm** ..... 34

**Hướng dẫn đăng ký bảo hành điện tử** ..... 35





Vào năm 1884, Tập đoàn Mitsubishi Heavy Industries - gọi tắt là MHI - triển khai xưởng đóng tàu đầu tiên: Xưởng đóng tàu và sửa chữa máy móc Nagasaki, sáng lập viên là ông Yataro Iwasaki. Qua nhiều thế kỷ, MHI đã tập trung nghiên cứu, chế tạo và phát triển các sản phẩm công nghiệp và dân dụng, đưa MHI trở thành tập đoàn hàng đầu thế giới trong lĩnh vực khoa học công nghiệp.

### **MACO - Nhà máy sản xuất máy điều hòa không khí hàng đầu**

Được thành lập từ năm 1988, Nhà máy Mitsubishi Heavy Industries - Mahajak Air Conditioners - hay còn gọi là MACO - nay là một trong những nhà máy sản xuất máy điều hòa không khí hàng đầu tại Thái Lan.

Chúng tôi mong muốn mang đến toàn cầu một không gian thoải mái với những sản phẩm chất lượng TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG - THÂN THIỆN - AN TOÀN.





## TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Chất lượng là ưu tiên hàng đầu của thương hiệu Mitsubishi Heavy Industries.

Sản phẩm được chứng nhận chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế.



ISO 9001



ISO 14001



OHSAS 18001

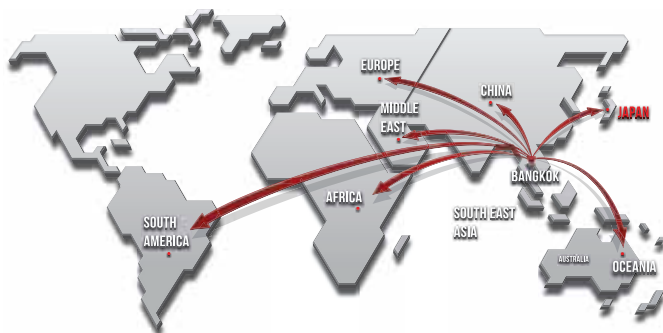


TIS 18001



PED 97/23/EC

## THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU





# QUY TRÌNH SẢN XUẤT

Quy trình quản lý hệ thống sản xuất được phát triển với tiêu chí đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng. Là chiến lược quan trọng để đưa MACO trở thành một nhà máy sản xuất máy điều hòa không khí hàng đầu trên thế giới.

Công đoạn linh kiện nhựa



Công đoạn linh kiện kim loại



Công đoạn lắp mạch điện tử



Công đoạn dàn trao đổi nhiệt



Công đoạn sơn sản phẩm



Công đoạn lắp ráp sản phẩm





# KIỂM TRA - QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

MACO áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng bắt đầu từ khâu thiết kế, nguyên vật liệu đến sản xuất và thử nghiệm cho tới công đoạn cuối cùng. Kiểm soát chất lượng bao gồm việc kiểm tra những hóa chất, vật liệu gây hại cho con người và môi trường. Đầu tư trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế.

Kiểm tra kích thước



Kiểm tra vận hành máy



Kiểm tra mạch điện tử



Công đoạn kiểm tra RoHS



Kiểm tra độ ồn của dàn nóng



Phòng thí nghiệm sản phẩm





# HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG LÀ GÌ?

## GIỚI THIỆU NHÃN NĂNG LƯỢNG

Nhãn năng lượng so sánh áp dụng cho các sản phẩm được quy định trong bộ Tiêu chuẩn Việt Nam theo 5 cấp. Theo đó, cấp 1 (1 sao) là mức tối thiểu và cấp 5 (5 sao) là cấp có hiệu suất năng lượng cao nhất. Việc quy định dán nhãn năng lượng cho các sản phẩm máy điều hòa không khí gia dụng đã qua kiểm định và được cấp chứng nhận bởi Bộ Công Thương, là cơ sở giúp cho người tiêu dùng lựa chọn chính xác sản phẩm có chất lượng phù hợp với nhu cầu sử dụng và tiết kiệm hơn.

## CHỈ SỐ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG

Hệ số hiệu suất năng lượng là tỉ lệ giữa số năng suất lạnh tổng và công suất điện tiêu thụ, cho biết hiệu quả sử dụng năng lượng của máy lạnh. Hệ số hiệu suất năng lượng càng cao tức là hiệu quả sử dụng năng lượng càng cao, vì vậy lượng điện tiêu thụ thấp và tiết kiệm chi phí tiền điện hơn.

**Cấp hiệu suất năng lượng theo TCVN 7830 : 2021**  
(CSPF - **ÁP DỤNG CHUNG** cho cả hai dòng máy Non - Inverter và Inverter)

| Kiểu thiết bị | Năng suất lạnh danh định<br>(Φ)          | Cấp hiệu suất năng lượng (CSPF) |      |      |      |      |
|---------------|------------------------------------------|---------------------------------|------|------|------|------|
|               |                                          | 1                               | 2    | 3    | 4    | 5    |
| một cụm       | -                                        | 2.8                             | 3.00 | 3.20 | 3.40 | 3.60 |
| 2 cụm         | Φ < 4 500 (Φ < 15 000)                   | 3.10                            | 3.40 | 3.60 | 4.80 | 5.20 |
|               | 4 500 ≤ Φ < 7 000 (15 000 ≤ Φ < 24 000)  | 3.00                            | 3.20 | 3.40 | 4.60 | 5.00 |
|               | 7 000 ≤ Φ < 12 000 (24 000 ≤ Φ < 41 000) | 2.80                            | 3.00 | 3.20 | 4.40 | 4.80 |

## NHÃN NĂNG LƯỢNG XÁC NHẬN

Là nhãn thể hiện hình biểu tượng Tiết kiệm năng lượng (hay còn gọi là Ngôi sao năng lượng Việt) được dán trên các thiết bị lưu thông trên thị trường khi các thiết bị này có mức Hiệu suất năng lượng đạt hoặc vượt mức Hiệu suất năng lượng cao do Bộ công thương quy định



## NHÃN NĂNG LƯỢNG SO SÁNH

Là nhãn được dán cho các phương tiện, thiết bị lưu thông trên thị trường có mức hiệu suất năng lượng khác nhau ứng với cấp hiệu suất năng lượng từ 1 sao đến 5 sao. Nhãn 5 sao là nhãn có hiệu suất tốt nhất nhằm cung cấp cho người tiêu dùng biết các thông tin về hiệu suất năng lượng của thiết bị này so với thiết bị cùng loại khác trên thị trường, giúp người tiêu dùng lựa chọn được thiết bị có mức tiêu thụ năng lượng tiết kiệm hơn



# LÀM THẾ NÀO ĐỂ CHỌN MÁY TIẾT KIỆM ĐIỆN?

Dựa vào chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF), đã được kiểm định và cấp nhãn năng lượng dán trên máy, bạn có thể tính toán và chọn cho mình một máy điều hòa không khí tiết kiệm điện năng nhất.

**VÍ DỤ:** SO SÁNH 2 LOẠI MÁY CÓ CẤP HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG NHƯ SAU :

MÁY 1

có cấp hiệu suất năng lượng

CSPF = 4.072

NHÃN NĂNG LƯỢNG

1

2

3

4

5

NHIỀU SAO HƠN - TIẾT KIỆM HƠN

HÃNG SẢN XUẤT: MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES  
- MAHAJAK AIR CONDITIONERS CO.

XUẤT XỨ : THÁI LAN

MÃ SẢN PHẨM : SRK10CRS-S5/ SRC10CRS-S5

CÔNG SUẤT : 2700W (9212 BTU)

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM : 7830:2021

HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF) : 4.072

SỐ CHỨNG NHẬN : 0814217

VNEEP

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG  
TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

4.072 > 3.42

NHÃN NĂNG LƯỢNG

1

2

3

4

5

NHIỀU SAO HƠN - TIẾT KIỆM HƠN

HÃNG SẢN XUẤT: MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES  
- MAHAJAK AIR CONDITIONERS CO., LTD.

XUẤT XỨ : THÁI LAN

MÃ SẢN PHẨM : SRK09CTR-S5/ SRC09CTR-S5

CÔNG SUẤT : 2638W (9000 BTU)

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM : 7830:2021

HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG (CSPF) : 3.42

SỐ CHỨNG NHẬN : 0814451

VNEEP

BỘ CÔNG THƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG  
TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Máy 1 có CSPF cao hơn Máy 2

>>> TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG HƠN <<<

(\*) Điều kiện thử nghiệm:  
Lưu ý chỉ số hiệu suất năng lượng được thử nghiệm theo TCVN 7830 : 2021

NHIỀU SAO HƠN  
TIẾT KIỆM HƠN



# CÁC CHỨC NĂNG

## CHỨC NĂNG TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



### Chức năng tự động nội suy

Hệ thống xác định chế độ vận hành và nhiệt độ cài đặt dựa vào thuật toán nội suy.



### Cảm biến con người

Cảm biến này phát hiện chuyển động của con người và tự điều khiển nhiệt độ phòng phù hợp nhất.



### Tự động Tắt

Khi không có hoạt động nào được phát hiện trong phòng trong một khoảng thời gian nhất định, Chế độ tự động tắt sẽ được kích hoạt



### Chức năng tiết kiệm điện

Máy được vận hành ở chế độ tiết kiệm điện trong khi vẫn duy trì điều kiện làm lạnh và sưởi ấm.



### Hoạt động ECO

Nhiệt độ phòng và độ ẩm được theo dõi bằng bộ cảm biến để tự động điều khiển hoạt động. Cùng với cảm biến con người, hệ thống cho phép khởi động chế độ tiết kiệm năng lượng trong khi vẫn duy trì nhiệt độ thoải mái.

## CHỨC NĂNG ĐÀO GIÓ



### Chức năng đảo gió tự động

Tự động chọn góc thổi chếch để tối đa việc làm lạnh.

LÀM LẠNH & THỜI KHÔ  
Thổi ngang  
Sưởi ẤM  
Thổi nghiêng



### Lưu lượng gió thổi xa

Nguyên lý đặc biệt Jet Flow tạo ra dòng khí có lưu lượng lớn, thổi xa với công suất tiêu thụ điện năng tối thiểu.



### Chức năng nhớ vị trí cánh đảo

Khi tắt máy và sau đó khởi động lại thì máy sẽ tự nhớ vị trí cánh đảo gió ở lần vận hành trước đó.



### Công nghệ JET

Công nghệ máy bay được sử dụng để thiết kế thành phần của hệ thống điều hòa không khí.



### Phân phối gió tự động 3 chiều

Bạn có thể lựa chọn chế độ làm lạnh tốt nhất chỉ bằng một nút nhấn.



### Góc đảo cánh Lên/Xuống

Chọn góc độ lên xuống theo độ rộng mong muốn.

CẢNH ĐẢO  
Cánh đảo lên xuống liên tục



### Chức năng đảo gió Trái/ Phải

Phân phối dòng khí trải rộng khắp phòng bằng cách đảo cánh hướng gió bên phải và trái một cách tự động. Góc cánh hướng gió có thể bố trí ở những vị trí mong muốn bất kỳ.



### Lựa chọn hướng gió

Điều hòa không khí có thể tùy chọn hướng gió thổi ở vị trí dưới thấp lẫn trên cao.



### Nắp mặt nạ có thể di chuyển được

Ứng dụng thiết kế tiên tiến này nhằm giảm thiểu tối đa mức cản gió của mặt nạ

## CHỨC NĂNG LỌC KHUẨN



### Bộ lọc khử tác nhân gây dị ứng

Bộ lọc khử tác nhân dị ứng sẽ giữ lại phần hoa và các tác nhân gây dị ứng khác như lông mèo... và vô hiệu chúng.



### Bộ lọc khuẩn Enzyme

Enzyme dùng trong bộ lọc này là loại enzyme tính kiềm tự nhiên sẽ tấn công vào giáp bảo của khuẩn trùng tại ô bẫy vi sinh trên bộ lọc và tiêu diệt chúng.



### Hoạt động tự làm sạch

Khi chọn chế độ tự làm sạch, máy sẽ tự vệ sinh khô trong vòng 2 giờ, Dàn lạnh được làm khô và hạn chế nấm mốc



### Nắp mặt nạ tháo lắp được

Được tháo lắp một cách dễ dàng và làm sạch bộ lọc một cách đơn giản. Mặt trước mặt nạ có thể tháo ra được



\* Khi tháo để vệ sinh bên trong thì đẩy nghiêng 65 độ và kéo nó ra



### Bộ lọc khử mùi

Bộ lọc khử mùi giữ không khí trong sạch bằng cách loại bỏ các mùi hôi khó chịu trong phòng. Có thể bảo trì bằng cách gỡ ra rửa bằng nước, phơi khô dưới ánh nắng và tái sử dụng mà không cần thay thế.



### Lồng quạt chống khuẩn

Lồng quạt đã được xử lý kháng khuẩn, hạn chế nấm mốc và mầm bệnh tạo môi trường sạch và an toàn. Chức năng này sẽ ngăn chặn nấm mốc và mùi hôi v.v... tồn tại và phát triển khi hệ thống máy ngừng hoạt động..



### Hoạt động làm sạch tác nhân gây dị ứng

Hệ thống được trang bị bộ lọc có chức năng ngăn chặn ảnh hưởng của chất gây dị ứng bằng cách kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm.



### Tháo lắp bộ lọc chỉ 1 bước trượt

Để dễ dàng bảo trì bộ lọc, việc tháo lắp trở nên dễ dàng hơn chỉ bằng 1 bước trượt.

CHỨC NĂNG TIỆN NGHI

- 

**Chức năng định giờ khởi động/tắt máy**

Máy có thể tự động khởi động hoặc tắt máy theo thời gian đã được cài đặt trước
- 

**Chức năng làm lạnh nhanh**

Máy hoạt động liên tục ở chế độ công suất cao để lạnh nhanh trong vòng 15 phút.
- 

**Hoạt động định sẵn**

Chế độ hoạt động đặt trước mong muốn có thể được bật bằng một lần chạm của nút.
- 

**Chức năng “Night Setback”**

Trong mùa lạnh, nếu chế độ “Night setback” được cài đặt, nhiệt độ phòng có thể được duy trì ở mức thoải mái ngay cả khi phòng không có người. Máy điều hòa không khí giữ nhiệt độ không đổi ở 10°C.
- 

**Chức năng hoạt động êm**

Độ ồn dần nóng thấp hơn 3dB(A) so với mức danh định
- 

**Chức năng khử ẩm**

Giúp làm giảm độ ẩm bằng cách kiểm soát giai đoạn chu kì làm lạnh.
- 

**Chế độ ngủ**

Nhiệt độ phòng được kiểm soát một cách tự động trong thời gian cài đặt để đảm bảo nhiệt độ phòng không quá lạnh hay quá nóng.
- 

**Cài đặt theo vị trí lắp đặt**

Bạn có thể điều chỉnh hướng gió thổi trái/phải bằng bộ điều khiển từ xa tùy theo vị trí lắp đặt của máy.
- 

**Chức năng khởi động tiện nghi**

Trong hoạt động ON-TIMER, Máy có thể khởi động sớm so với giờ cài đặt nhằm giúp nhiệt độ phòng đạt theo mong muốn khi bắt đầu sử dụng.
- 

**Bộ định giờ Bật/Tắt máy trong tuần**

Có đến 4 chương trình hoạt động hẹn giờ bật/tắt cho mỗi ngày trong tuần. Có thể cài đặt tối đa 28 chương trình cho 1 tuần.
- 

**Chức năng khóa trẻ em**

Ngăn chặn các hoạt động vô ý. Chức năng này rất hữu ích cho các gia đình có trẻ nhỏ.
- 

**Điều chỉnh độ sáng đèn LED**

Độ sáng của màn hình LED có thể được điều chỉnh phù hợp.
- 

**Bộ định giờ Bật/Tắt máy trong 24 giờ**

Bằng cách kết hợp hai bộ định giờ bật/tắt máy, bạn có thể cài đặt cho cả hai thời điểm vận hành trong 1 ngày. Với một lần cài đặt bộ định giờ sẽ bật hoặc tắt hệ thống ở một thời gian xác định lặp đi lặp lại hàng ngày.
- 

**Chức năng tự động**

Tự động chọn chế độ vận hành (Cool, Heating, Dry) tùy theo nhiệt độ trong phòng tại thời điểm cài đặt.
- 

**Kích thước nhỏ gọn**

Nhờ vào công nghệ “Heavy Duty Micro” ứng dụng vào cấu hình cánh tản nhiệt mới, tạo ra dòng sản phẩm có kích thước nhỏ gọn

CHỨC NĂNG KHÁC

- 

**Chức năng giải đông bằng mạch vi xử lý**

Chế độ này giúp tự giải đông và giảm thiểu sự vận hành quá mức của máy.
- 

**Nút khởi động**

Sử dụng nút ON/OFF (trên thân dàn lạnh) khi không thể sử dụng bộ điều khiển từ xa.
- 

**Chức năng tự động báo lỗi khi có sự cố**

Trong trường hợp máy bị sự cố, bộ vi xử lý sẽ tự động chẩn đoán và báo lỗi. (Vui lòng liên lạc với Trạm bảo hành để được kiểm tra và sửa chữa).
- 

**Chức năng tự khởi động**

Trong các trường hợp nguồn điện bị ngắt đột ngột, máy sẽ tự động kích hoạt khi có điện và hoạt động theo chế độ trước khi nguồn bị ngắt.
- 

**Nút nhấn dạ quang**

Bộ điều khiển từ xa với nút bấm dạ quang tự phát sáng tiện lợi cho người sử dụng trong phòng tối.
- 

**ION 24 giờ**

Phần thân máy được phủ một lớp sơn đặc biệt có khả năng phóng thích ion âm khử mùi. Ngay cả khi máy không hoạt động bộ phận này cũng sản sinh ra một lượng ion âm đáng kể, như được đắm mình trong thác nước, dòng suối, rừng nguyên sinh, bạn có thể tận hưởng chúng mà không phải lo chỉ phí điện phát sinh.
- 

**DC PAM Inverter**

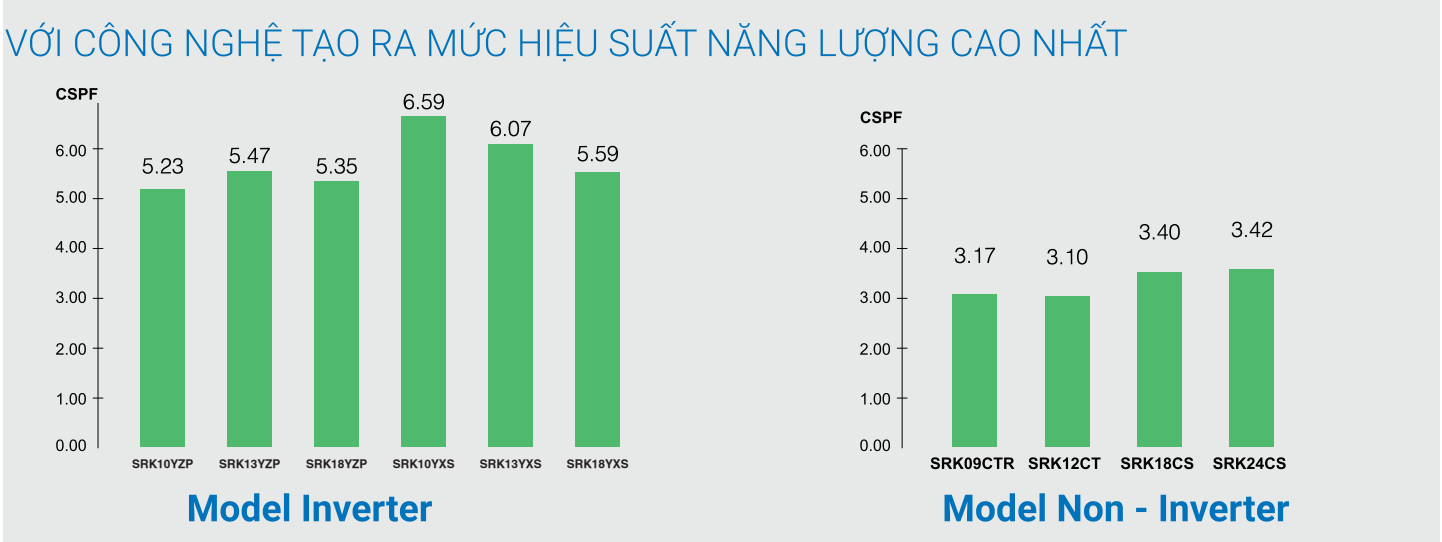
Máy điều hòa không khí Mitsubishi Heavy Industries áp dụng công nghệ biến tần DC PAM, có thể điều khiển được điện áp và tần số hoạt động của máy, làm giảm sự tiêu thụ điện năng tối đa, tăng hiệu suất làm lạnh nhanh và mạnh nhất Sau khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, bộ biến tần sẽ điều chỉnh công suất của động cơ máy nén hoạt động ở tốc độ thấp để tiết kiệm điện năng, đồng thời duy trì nhiệt độ phòng không chênh lệch nhiều so với nhiệt độ cài đặt.



# HIỆU SUẤT CAO

## TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG HIỆU QUẢ

Dòng sản phẩm Mitsubishi Heavy Industries được thiết kế theo công nghệ tiên tiến với hiệu suất hoạt động cao, mang đến khả năng tiết kiệm năng lượng đáng kể



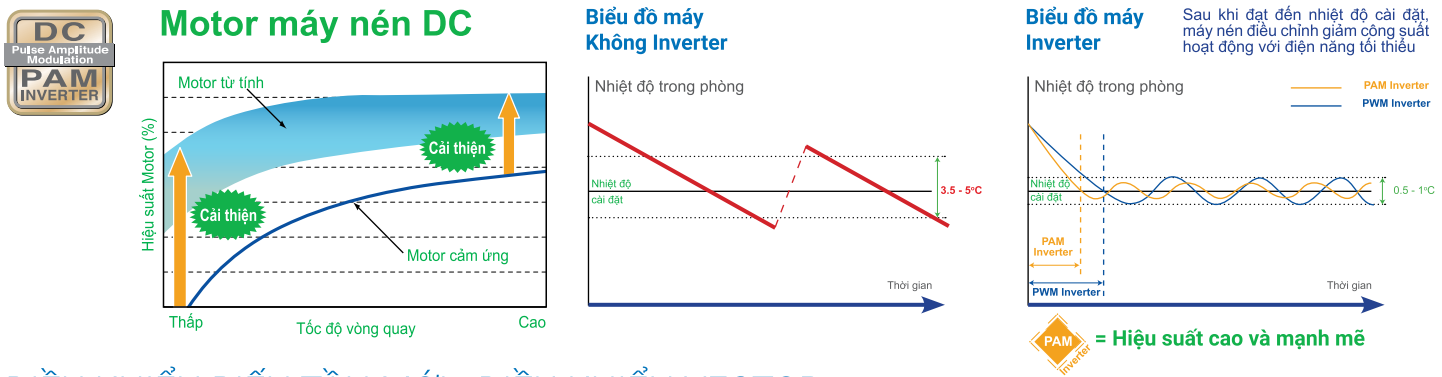
### HIỆU SUẤT CAO VỚI CÔNG NGHỆ BIẾN TẦN DC PAM

#### Kiểm soát công suất nhanh và hiệu quả

Inverter là công nghệ biến tần làm thay đổi công suất vận hành thông qua việc điều chỉnh tần số. Máy điều hòa không khí Inverter tăng công suất cực đại ngay khi khởi động và đạt tới nhiệt độ cài đặt rất nhanh, làm lạnh phòng nhanh chóng.

Sau khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, bộ biến tần sẽ điều chỉnh công suất của động cơ máy nén hoạt động ở tốc độ thấp để tiết kiệm điện năng, đồng thời duy trì nhiệt độ phòng không chênh lệch nhiều so với nhiệt độ cài đặt. Điểm ưu việt của công nghệ biến tần Inverter ngoài việc tiết kiệm điện năng, chính là sự duy trì sự chênh lệch nhiệt độ cực thấp so với nhiệt độ cài đặt từ 0.5 đến 1.5°C. Giúp tạo cảm giác thoải mái ổn định cho người sử dụng hơn là loại máy thông thường. Hơn nữa, động cơ máy nén DC tạo ra hiệu suất vận hành cao hơn

Máy điều hòa không khí Mitsubishi Heavy Industries áp dụng công nghệ biến tần DC PAM, có thể điều khiển được điện áp và tần số hoạt động của máy, làm giảm sự tiêu thụ điện năng tối đa, tăng hiệu suất làm lạnh nhanh và mạnh nhất



### ĐIỀU KHIỂN BIẾN TẦN MỚI - ĐIỀU KHIỂN VECTOR

Công nghệ điều khiển biến tần mới dựa trên công nghệ điều khiển Vector, do đó cho hiệu suất vận hành cao nhất  
Hoạt động êm từ tốc độ thấp đến tốc độ cao  
Đạt được dao động điện áp dạng hình sin mượt  
Hiệu suất năng lượng được cải thiện đáng kể trong phạm vi tốc độ thấp.

**MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES**  
AIR CONDITIONERS  
**HEAVY DUTY**

**100%** SỬ DỤNG  
**ỐNG ĐỒNG**  
DÀN TRAO ĐỔI NHIỆT

# CÔNG NGHỆ TIỀN TIẾN NHẤT

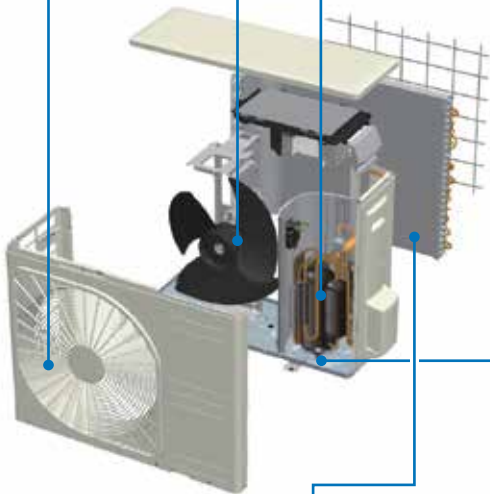
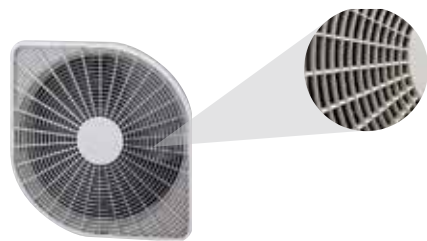
## Cánh quạt thiết kế mới



Cánh quạt được thiết kế mới phù hợp với motor quạt tối ưu nhằm duy trì công suất như những model trước và giảm sự tiêu hao điện năng. Hiệu quả đồng bộ cùng với cánh quạt hình lá răng cưa làm cải thiện hiệu suất năng lượng đến 5% và giảm độ ồn đáng kể

## Tiết kiệm năng lượng với lưới hình lá

Lưới được thiết kế tỏa tròn nhằm hấp thu luồng gió tự nhiên từ cánh quạt đi theo. Luồng khí êm dịu với sức cản gió thấp nhất làm giảm tải cho motor quạt dẫn đến sự cải thiện hiệu suất năng lượng cao



## Máy nén DC Rotor kép hiệu suất cao

Phát triển máy nén DC Rotor kép mới hiệu suất cao, vận hành với dây tốc độ quay rộng từ tốc độ thấp đến tốc độ cao. Ngoài ra sự rung động thấp, mức độ âm thanh thấp và hiệu suất cấp có thể đạt được bởi sự tối ưu kích thước bộ phận cơ khí, ứng dụng của động cơ nam châm vĩnh cửu công suất cao



\*SRC-ZJX/SCM

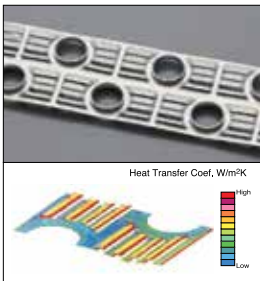
## Tấm thép ZAM

Tấm thép ZAM được ứng dụng cho dàn nóng. ZAM có khả năng chống ăn mòn và chống trầy xước cao hơn so với các loại vật liệu thông thường.

ZAM được đăng ký thương mại của công ty thép Nissin. ZAM được chế tạo với ứng dụng cán định hình từ tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie - hợp kim được nhúng nóng cường độ cao

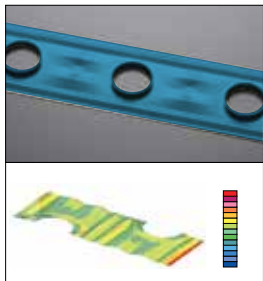
## Dàn lạnh

Tối ưu sự kết hợp giữa cấu hình cánh tản nhiệt và ống đồng để đạt được luồng gió tối đa mà vẫn giữ đúng kích thước chiều ngang của dàn lạnh. Tỷ lệ hiệu suất của dàn trao đổi nhiệt được cải thiện mạnh mẽ tới 33% so với model trước.



## Dàn nóng

Nhờ vào sự thay đổi cấu hình cánh tản nhiệt từ dạng phẳng sang hình chữ M mới, hiệu suất được cải thiện tới 10%. Tạo thuận lợi cho sự cân bằng của truyền nhiệt và luồng khí đạt được trong một cấu trúc chính xác cao.



### BẢO VỆ CHỐNG ĂN MÒN CÁNH TẢN NHIỆT (BLUE FIN)

Nhờ vào ứng dụng phủ lớp bảo vệ Blue Fin (KS101) cho các dàn trao đổi nhiệt của các mẫu dàn nóng mới, việc chống ăn mòn được cải thiện so với các mẫu dàn nóng trước đây.



## SỬ DỤNG VẬT LIỆU HÀN KHÔNG CHÌ

Để tránh ô nhiễm cho môi trường toàn cầu, Nhà máy Mitsubishi Heavy Industries đã áp dụng tiêu chuẩn RoHS (tương đương với tiêu chuẩn IEC 62321 theo quyết định số 4693/QĐ-BCT) không sử dụng hóa chất độc hại cho toàn bộ sản phẩm máy điều hòa không khí thương hiệu Mitsubishi Heavy Industries tại thị trường Việt Nam



# PHÂN PHỐI KHÍ 3D

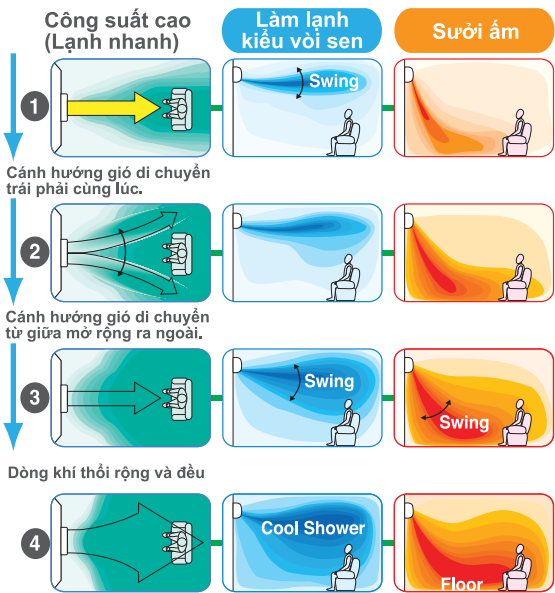
## 3 MOTOR ĐẢO ĐIỀU KHIỂN ĐỘC LẬP

Luồng gió 3 chiều kết hợp đảo gió tự động theo phương đứng và phương ngang giúp luân chuyển không khí đều khắp mọi nơi trong phòng



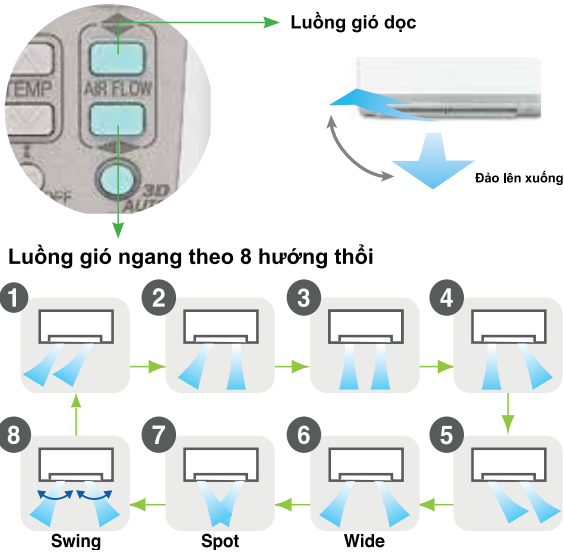
Chế độ 3D auto được lập trình chỉ 1 nút nhấn với 3 chế độ quạt (1 cánh đảo dọc và 2 cánh đảo ngang) tạo nên 3 luồng gió được điều khiển độc lập. Luồng gió êm thổi đều và trải rộng đến tận những nơi xa.

## CÀI ĐẶT TỰ ĐỘNG (3D AUTO)



Nhờ vào sự điều khiển thể tích dòng khí và hướng gió, tạo ra luồng không khí sáng khoái tỏa rộng đến khắp phòng hiệu quả hơn.

## CÀI ĐẶT BẰNG TAY



Bằng sự điều khiển độc lập của cánh hướng gió phải và trái, luồng gió hướng từ bên phải và bên trái được kiểm soát riêng biệt. Sự cài đặt luồng gió thích hợp nhất và hướng gió xác định theo yêu cầu hay không ở cùng một lúc làm giảm thất thoát năng lượng và hoạt động tiết kiệm đáng kể.



# LUỒNG GIÓ MẠNH VÀ ÊM DỊU

## Công nghệ Jet Engine

Dựa trên nguyên lý “Jet Flow” của công nghệ động cơ phản lực trong việc chế tạo cánh tuabin. CFD (Computational Fluid Dynamics) được xem là công nghệ tiên tiến với hiệu quả sử dụng năng lượng cao trong việc sản sinh ra dòng khí lưu lượng lớn và tỏa đều đến mọi ngõ ngách phòng với công suất tiêu thụ điện năng thấp nhất.



Nhanh ← → Chậm  
Màu sắc minh họa hiển thị tốc độ gió.

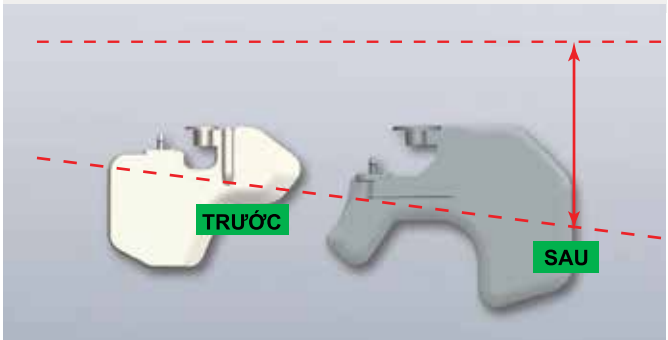
### Cài đặt theo vị trí lắp đặt

Bạn có thể điều chỉnh hướng gió thổi trái/phải bằng bộ điều khiển từ xa tùy theo vị trí lắp đặt của máy để tối đa hóa việc điều hòa nhiệt độ.

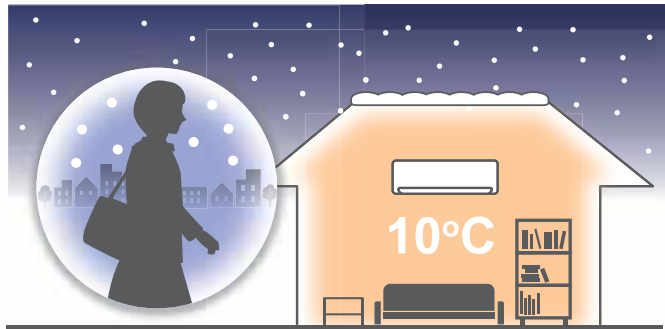


### Cánh hướng gió được thiết kế mới

Nhờ có sự thiết kế lại kiểu dáng và kích thước mới, cánh hướng gió đã được tăng diện tích bề mặt tới 80%. Thêm vào đó sự tăng thể tích lưu lượng gió được cải thiện có thể kiểm soát sự di chuyển luồng gió bên phải và trái hiệu quả hơn.



TĂNG 80%



### Chế độ “Night Setback”

Trong mùa lạnh, nhiệt độ phòng có thể được duy trì ở mức độ thoải mái ngay cả khi căn phòng không được giám sát. Điều hòa không khí giữ nhiệt độ ở 10°C.



### Chế độ hoạt động êm

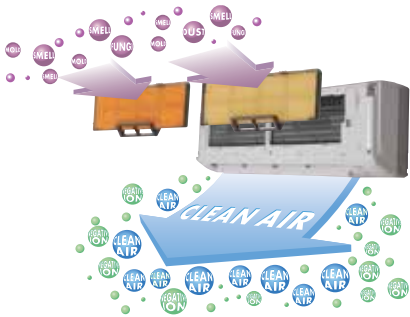
Khi hoạt động im lặng, độ ồn dần nóng sẽ thấp hơn 3dB (A) so với mức danh định. Tốc độ máy nén và quạt dàn nóng cũng được đặt ở mức thấp so với tiêu chuẩn

# LỘC SẠCH KHÔNG KHÍ



## Tạo ra trường ion âm tương tự như trong rừng ION 24 GIỜ

Phần thân máy được phủ một lớp sơn đặc biệt có khả năng phóng thích ion âm khử mùi, diệt khuẩn và loại bỏ tất cả các ảnh hưởng có hại đến sức khỏe. Ngay cả khi máy không hoạt động, bộ phận này cũng sản sinh ra một lượng ion âm đáng kể (2.500 - 3.000/cc). Như được đắm mình trong thác nước, dòng suối, rừng nguyên sinh. Bạn có thể tận hưởng chúng mà không lo phát sinh chi phí điện.



## Luôn giữ dàn lạnh được sạch sẽ HOẠT ĐỘNG TỰ LÀM SẠCH

Khi chọn chế độ tự làm sạch, máy sẽ tự vệ sinh làm khô trong vòng 2 giờ. Người sử dụng có thể chọn kích hoạt chức năng này hoặc không.

Ngừng hoạt động 2 giờ

Hoạt động bình thường

Hoạt động làm sạch

Dừng tự động

Trạng thái của nấm mốc sau 1 tuần

Khi bạn không dùng chức năng tự làm sạch

Đơn bảo nấm phát triển

Đơn bảo

Bào tử mốc

Khi bạn dùng chức năng tự làm sạch

Bào tử của nấm không tăng trưởng

Bào tử mốc

Những đặc tính chống khuẩn với thiết kế mang lại không gian sạch sẽ và an toàn

## LỒNG QUẠT CHỐNG KHUẨN

Lồng quạt được tráng lớp chống khuẩn, ngăn chặn nấm mốc. Do đó bên trong máy luôn sạch sẽ, không khí trong phòng luôn tinh khiết.

- Intestinal bacteria (Escherichia coli IFO 3972)
- Staphylococcus aureus subsp. aureus IFO 12732

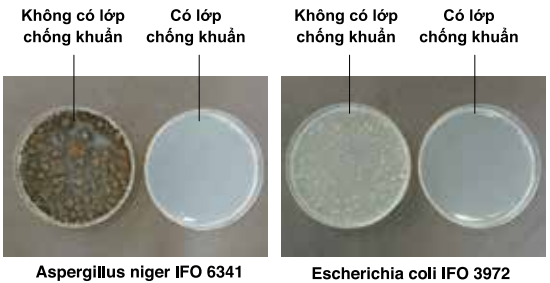
Testing Authority: Japan Food Analysis Center  
Test Results Issued: 2004-4-7.  
Test Report No.: 104034022-001  
Tests were conducted with reference to the antimicrobial strength tests in JIS Z 2801 2000 "Antimicrobial Products-Antimicrobial Test Method" -5.2 Antimicrobial Effects: Test Methods for Plastic Products, etc.

- Aspergillus niger IFO 6341

Testing Authority: Japan Food Analysis Center  
Test Results Issued: 2004-4-23.  
Test Report No.: 104034022-002  
Tests were conducted with reference to the antimicrobial strength tests in JIS Z 2801 2000 "Antimicrobial Products-Antimicrobial Test Method" -5.2 Antimicrobial Effects: Test Methods for



So sánh sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc trên bề mặt quạt (vi ảnh)



In tests conducted at the Mitsubishi Heavy Industries Nagoya Research Lab, 24 hrs after contact with bacteria, cultured on agar media.

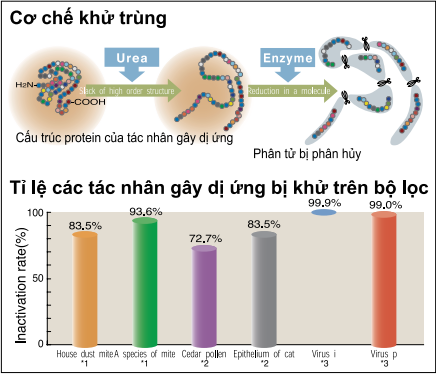
Đây là công nghệ nguyên bản và duy nhất kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm để vô hiệu tác nhân gây dị ứng

# BỘ LỌC KHỬ TÁC NHÂN GÂY DỊ ỨNG

Hợp chất Enzyme + Urea  
vô hiệu tác nhân gây dị  
ứng và diệt khuẩn.



Bộ lọc khử tác nhân dị ứng sẽ giữ lại phấn hoa và các tác nhân gây dị ứng khác có trên lông mèo... và vô hiệu chúng. Bí quyết này chính bởi hợp chất Enzyme và Urea, giúp không chỉ vô hiệu tác nhân gây dị ứng mà còn diệt khuẩn, mốc, virus... ngay cả khi chúng bay ngang qua bộ lọc, chúng sẽ bị vô hiệu và giúp không khí trong phòng luôn trong sạch.



Nhấn nút khử các  
tác nhân gây dị ứng

Không khí trong phòng luôn được tươi mới

## Hệ thống khử các tác nhân gây dị ứng

LẦN ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI

Khi kích hoạt nút ALLERGEN trên điều khiển từ xa, máy sẽ vận hành các bước khử tác nhân dị ứng trong 90 phút, sau đó máy mới dừng hẳn.



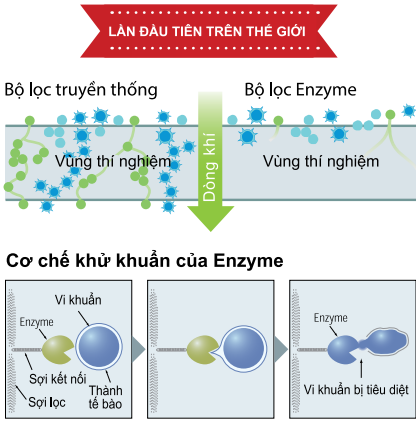
Chắc chắn tiêu diệt nấm, vi khuẩn cũng như hiệu quả đối với virus và các tác nhân gây dị ứng kết hợp.

## Bộ lọc khuẩn Enzyme

Lần đầu tiên áp dụng  
trong lĩnh vực khử trùng,  
diệt khuẩn bằng bộ lọc  
Enzyme.



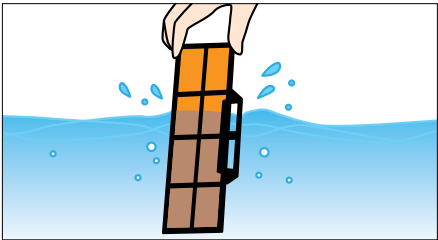
Máy điều hòa không khí Mitsubishi Heavy Industries được trang bị bởi bộ lọc Enzyme có khả năng diệt khuẩn cao nhất, hút không khí chứa vi khuẩn đi vào bộ lọc Enzyme. Chức năng của bộ lọc khuẩn Enzyme thực hiện nhiệm vụ diệt vi khuẩn qua vách của bộ lọc, tất cả các vi khuẩn sẽ bị hủy diệt qua cơ cấu tự nhiên mang đến cho bạn một không khí trong lành, an toàn và tinh khiết.



Khả năng khử mùi của bộ lọc có thể phục hồi dễ dàng bằng cách rửa sạch và phơi dưới trời nắng

## Bộ lọc khử mùi Sun

Bộ khử mùi Sun giữ không khí trong sạch bằng cách loại bỏ các mùi hôi khó chịu trong phòng. Có thể bảo trì bằng cách gỡ ra rửa bằng nước, phơi khô dưới ánh nắng và tái sử dụng mà không cần thay thế.







SRK09/12CT-S5



SRC09CTR-S5



SRC12CT-S5

CÁC CHỨC NĂNG

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



ĐẢO GIÓ



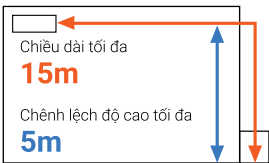
LỌC KHUẨN



TIỆN NGHI



CHIỀU DÀI ỐNG GAS



SRK09CTR-S5 / SRK12CT-S5

CHỨC NĂNG KHÁC



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| Hạng mục                               | Kiểu máy   | Dàn lạnh |                       | SRK09CTR-S5                          | SRK12CT-S5            |
|----------------------------------------|------------|----------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                                        |            | Dàn nóng |                       | SRC09CTR-S5                          | SRC12CT-S5            |
| Nguồn điện                             |            |          |                       | 1 Pha, 220/240V, 50Hz                |                       |
| Công suất lạnh                         |            | kW       | 2.638                 |                                      | 3.450                 |
|                                        |            | BTU/h    | 9,000                 |                                      | 11,771                |
| Công suất tiêu thụ điện                |            | kW       | 0.868                 |                                      | 1.12                  |
| CSPF                                   |            |          | 3.430                 |                                      | 3.4                   |
| Dòng điện                              |            | A        | 4.0/3.8               |                                      | 5.3/5.1               |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu) | Dàn lạnh   | mm       | 262 X 769 X 230       |                                      |                       |
|                                        | Dàn nóng   | mm       | 435 X 645 (+50) X 275 |                                      | 595 X 780 (+62) X 290 |
| Trọng lượng tịnh                       | Dàn lạnh   | kg       | 7.0                   |                                      | 7.0                   |
|                                        | Dàn nóng   | kg       | 24.0                  |                                      | 31.0                  |
| Lưu lượng gió                          | Dàn lạnh   | m³/min   | 10.5                  |                                      | 10.5                  |
|                                        | Dàn nóng   | m³/min   | 23.0                  |                                      | 32.0                  |
| Môi chất lạnh                          |            |          |                       | R410A                                |                       |
| Kích cỡ đường ống                      | Đường lỏng | mm       | φ 6.35 (1/4")         |                                      |                       |
|                                        | Đường gas  | mm       | φ 9.52 (3/8")         |                                      | φ 12.7 (1/2")         |
| Dây điện kết nối                       |            |          |                       | 1.5 mm² x3 dây (bao gồm dây nối đất) |                       |
| Phương pháp nối dây                    |            |          |                       | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)    |                       |



SRK18CS-S5



SRK24CS-S5



SRC18CS-S5  
SRC24CS-S5

CÁC CHỨC NĂNG

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



ĐẢO GIÓ



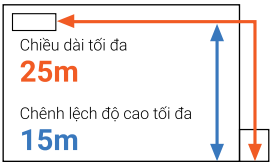
LỌC KHUẨN



TIỆN NGHI



CHIỀU DÀI ỐNG GAS



SRK18CS-S5 / SRK24CS-S5

CHỨC NĂNG KHÁC



\* Chức năng ION 24 giờ chỉ có ở model máy SRK/SRC 24CS-S5

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| Hạng mục                               | Kiểu máy   | Dàn lạnh |                                      | SRK18CS-S5            | SRK24CS-S5 |
|----------------------------------------|------------|----------|--------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                        |            | Dàn nóng |                                      | SRC18CS-S5            | SRC24CS-S5 |
| Nguồn điện                             |            |          |                                      | 1 Pha, 220/240V, 50Hz |            |
| Công suất lạnh                         |            | kW       | 5.10                                 | 7.20                  |            |
|                                        |            | BTU/h    | 17,401                               | 24,566                |            |
| Công suất tiêu thụ điện                |            | kW       | 1.60                                 | 2.20                  |            |
| CSPF                                   |            |          | 3.40                                 | 3.42                  |            |
| Dòng điện                              |            | A        | 7.40                                 | 10.6/10.1             |            |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu) | Dàn lạnh   | mm       | 309 X 890 X 251                      | 339 X 1197 X 262      |            |
|                                        | Dàn nóng   | mm       | 640 X 850 (+65) X 290                | 640 X 850 (+65) X 290 |            |
| Trọng lượng tịnh                       | Dàn lạnh   | kg       | 12.0                                 | 16.0                  |            |
|                                        | Dàn nóng   | kg       | 39.0                                 | 46.0                  |            |
| Lưu lượng gió                          | Dàn lạnh   | m³/min   | 12.8                                 | 22.0                  |            |
|                                        | Dàn nóng   | m³/min   | 38.0                                 | 38.0                  |            |
| Môi chất lạnh                          |            |          | R410A                                |                       |            |
| Kích cỡ đường ống                      | Đường lỏng | mm       | φ 6.35 (1/4")                        |                       |            |
|                                        | Đường gas  | mm       | φ 15.88 (5/8")                       |                       |            |
| Dây điện kết nối                       |            |          | 2.5 mm² x4 dây (bao gồm dây nối đất) |                       |            |
| Phương pháp nối dây                    |            |          | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)    |                       |            |



SRK19/25CSS-S5



SRC19CSS-S5



SRC25CSS-S5

CÁC CHỨC NĂNG

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



ĐẢO GIÓ



TIỆN NGHI



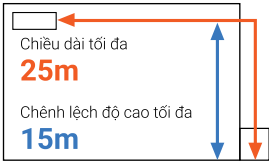
LỌC KHUẨN



CHỨC NĂNG KHÁC



CHIỀU DÀI ỐNG GAS



SRK19CSS-S5 / SRK25CSS-S5

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| Hạng mục                               | Kiểu máy   | Dàn lạnh |                                      | SRK19CSS-S5           | SRK25CSS-S5 |
|----------------------------------------|------------|----------|--------------------------------------|-----------------------|-------------|
|                                        |            | Dàn nóng |                                      | SRC19CSS-S5           | SRC25CSS-S5 |
| Nguồn điện                             |            |          | 1 Pha, 220/240V, 50Hz                |                       |             |
| Công suất lạnh                         |            | kW       | 5.40                                 | 7.40                  |             |
|                                        |            | BTU/h    | 18,425                               | 25,249                |             |
| Công suất tiêu thụ điện                |            | kW       | 1.46                                 | 2.065                 |             |
| CSPF                                   |            |          | 3.91                                 | 3.94                  |             |
| Dòng điện                              |            | A        | 6.90                                 | 9.80                  |             |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu) | Dàn lạnh   | mm       | 339 X 1197 X 262                     |                       |             |
|                                        | Dàn nóng   | mm       | 640 X 850 (+65) X 290                | 750 X 880 (+88) X 340 |             |
| Trọng lượng tịnh                       | Dàn lạnh   | kg       | 16.0                                 | 16.0                  |             |
|                                        | Dàn nóng   | kg       | 44.0                                 | 57.0                  |             |
| Lưu lượng gió                          | Dàn lạnh   | m³/min   | 16.0                                 | 22.0                  |             |
|                                        | Dàn nóng   | m³/min   | 38.0                                 | 60.0                  |             |
| Môi chất lạnh                          |            |          | R410A                                |                       |             |
| Kích cỡ đường ống                      | Đường lỏng | mm       | φ 6.35 (1/4")                        |                       |             |
|                                        | Đường gas  | mm       | φ 15.88 (5/8")                       |                       |             |
| Dây điện kết nối                       |            |          | 2.5 mm² x4 dây (bao gồm dây nối đất) |                       |             |
| Phương pháp nối dây                    |            |          | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)    |                       |             |





SRK10YWP-W5 / SRK13YWP-W5 / SRK18YWP-W5



SRC10YWP-W5  
SRC13YWP-W5



SRC18YWP-W5

SRC24YW-W5



SRK24YW-W5

## CÁC CHỨC NĂNG

### TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



### ĐẢO GIÓ



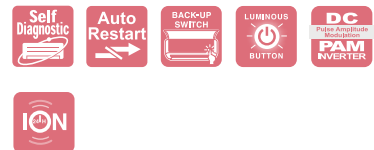
### TIỆN NGHI



### LỌC KHUẨN



### CHỨC NĂNG KHÁC



## THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| Hạng mục                                                            | Kiểu máy |            | Dàn lạnh | SRK10YZP-W5                          | SRK13YZP-W5                      | SRK18YZP-W5                      | SRK24YW-W5                       |
|---------------------------------------------------------------------|----------|------------|----------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                     |          |            | Dàn nóng | SRC10YZP-W5                          | SRC13YZP-W5                      | SRC18YZP-W5                      | SRC24YW-W5                       |
| Nguồn điện                                                          |          |            |          | 1Pha, 220/240V, 50Hz                 |                                  |                                  |                                  |
| Công suất lạnh                                                      |          |            | kW       | 2.8(1.0~3.0)                         | 3.6(1.0~3.8)                     | 5.0(1.3~5.3)                     | 6.9(1.1~7.8)                     |
|                                                                     |          |            | BTU/h    | 9,554 <sub>(3,412~10,236)</sub>      | 12,283 <sub>(3,412~12,966)</sub> | 17,060 <sub>(4,436~18,084)</sub> | 23,540 <sub>(3,753~26,614)</sub> |
| Công suất tiêu thụ điện                                             |          |            | kW       | 0.85(0.24~0.94)                      | 1.20(0.24~1.24)                  | 1.69(0.27~1.82)                  | 1.88(0.2~2.4)                    |
| CSPF                                                                |          |            |          | 5.23                                 | 5.47                             | 5.35                             | 6.050                            |
| Dòng điện                                                           |          |            | A        | 4.2/4.0/3.9                          | 5.7/5.5/5.3                      | 8.0/7.6/7.3                      | 8.8/8.4/8.1                      |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu)                              |          | Dàn lạnh   | mm       | 267 X 783 X 210                      | 267 X 783 X 210                  | 267 X 783 X 210                  | 339 X 1197 X 262                 |
|                                                                     |          | Dàn nóng   | mm       | 540 X 645(+57) X 275                 |                                  | 540 X 780(+62) X 290             | 640 X 800(+71) X 290             |
| Trọng lượng tịnh                                                    |          | Dàn lạnh   | kg       | 8.0                                  | 8.0                              | 8.0                              | 15.5                             |
|                                                                     |          | Dàn nóng   | kg       | 22.0                                 | 23.5                             | 30.5                             | 42.0                             |
| Lưu lượng gió                                                       |          | Dàn lạnh   | m³/min   | 6.8/4.5/2.8                          | 9.5/7.0/3.0                      | 9.8/8.0/3.3                      | 20.5/15.7/10.4                   |
|                                                                     |          | Dàn nóng   | m³/min   | 24.2                                 | 24.5                             | 31.8                             | 41.5                             |
| Môi chất lạnh                                                       |          |            |          | R32                                  | R32                              | R32                              | R32                              |
| Kích cỡ đường ống                                                   |          | Đường lỏng | mm       | Φ 6.35 (1/4")                        |                                  | Φ 6.35 (1/4")                    |                                  |
|                                                                     |          | Đường gas  | mm       | Φ 9.52 (3/8")                        |                                  | Φ 12.7 (1/2")                    |                                  |
| Dây điện kết nối(Nguồn điện được cấp vào trạm kết nối tại dàn nóng) |          |            |          | 1.5 mm² x4 dây (bao gồm dây nối đất) |                                  |                                  |                                  |
| Phương pháp nối dây                                                 |          |            |          | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)    |                                  |                                  |                                  |



SRK10/13/18/24YXS



SRC10YXS-W5  
SRC13YXS-W5

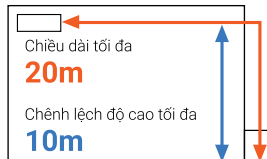


SRC18YXS-W5



SRC24YXS-W5

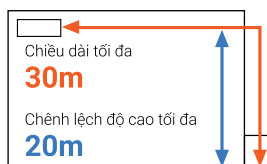
CHIỀU DÀI ỐNG GAS



SRK10YXS-W5  
SRK13YXS-W5



SRK18YXS-W5



SRK24YXS-W5

CÁC CHỨC NĂNG

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



ĐẢO GIÓ



LỌC KHUẨN



TIỆN NGHI



CHỨC NĂNG KHÁC

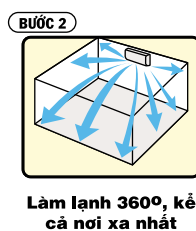


THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| Kiểu máy<br>Hạng mục                   | Dàn lạnh   |        | SRK10YXS-W5                          | SRK13YXS-W5                      | SRK18YXS-W5                      | SRK24YXS-W5                      |
|----------------------------------------|------------|--------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                        | Dàn nóng   |        | SRC10YXS-W5                          | SRC13YXS-W5                      | SRC18YXS-W5                      | SRC24YXS-W5                      |
| Nguồn điện                             |            |        | 1 Pha, 220/240V, 50Hz                |                                  |                                  |                                  |
| Công suất lạnh                         |            | kW     | 2.8(0.9~3.5)                         | 3.6(0.9~4.2)                     | 5.3(1.3~5.5)                     | 7.0(1.1~7.9)                     |
|                                        |            | BTU/h  | 9,554 <sub>(3,071~11,942)</sub>      | 12,283 <sub>(3,071~14,330)</sub> | 18,084 <sub>(4,436~18,766)</sub> | 23,884 <sub>(3,753~26,955)</sub> |
| Công suất tiêu thụ điện                |            | kW     | 0.69 (0.18~0.88)                     | 1.03 (0.18~1.32)                 | 1.48 (0.26~1.60)                 | 1.88(0.20~2.40)                  |
| CSPF                                   |            |        | 6.59                                 | 6.07                             | 5.59                             | 6.00                             |
| Dòng điện                              |            | A      | 3.5/3.3/3.2                          | 5.0/4.8/4.6                      | 7.0/6.7/6.4                      | 8.8/8.4/8.1                      |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu) | Dàn lạnh   | mm     | 290 X 870 X 230                      | 290 X 870 X 230                  | 290 X 870 X 230                  | 339 X 1197 X 262                 |
|                                        | Dàn nóng   | mm     | 540 X 645 (+57) X 275                | 540 X 645 (+57) X 275            | 640 X 800 (+71) X 290            | 640 X 800 (+71) X 290            |
| Trọng lượng tịnh                       | Dàn lạnh   | kg     | 10.0                                 | 10.0                             | 10.0                             | 16.5                             |
|                                        | Dàn nóng   | kg     | 27.0                                 | 27.0                             | 37.0                             | 42.0                             |
| Lưu lượng gió                          | Dàn lạnh   | m³/min | 10.7/9.2/7.4                         | 12.1/9.9/8.0                     | 14.0/11.5/8.9                    | 24.2/21.0/18.1                   |
|                                        | Dàn nóng   | m³/min | 20.3                                 | 20.3                             | 26.7                             | 41.5                             |
| Môi chất lạnh                          |            |        | R32                                  |                                  |                                  |                                  |
| Kích cỡ đường ống                      | Đường lỏng | mm     | Φ 6.35 (1/4")                        |                                  | Φ 6.35 (1/4")                    |                                  |
|                                        | Đường gas  | mm     | Φ 9.52 (3/8")                        |                                  | Φ 12.7 (1/2")                    |                                  |
| Dây điện kết nối                       |            |        | 1.5 mm² x4 dây (bao gồm dây nối đất) |                                  |                                  |                                  |
| Phương pháp nối dây                    |            |        | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)    |                                  |                                  |                                  |



## ĐỈNH CAO CÔNG NGHỆ ĐÀO GIÓ 3D AUTO



## HEAVY INVERTER

### VỚI 6 ƯU ĐIỂM CÔNG NGHỆ VƯỢT TRỘI



01

Bộ biến tần với công nghệ DC PAM giúp giảm tối đa điện năng tiêu thụ.



02

Dàn lạnh và dàn nóng được thiết kế với động cơ quạt DC giúp hoạt động êm và tiết kiệm điện năng.



03

Van tiết lưu điện tử EEV giúp kiểm soát chính xác lượng môi chất làm lạnh, tiết kiệm năng lượng.



04

Máy nén DC giúp tăng hiệu suất làm lạnh trên mỗi đơn vị điện năng.



05

Dàn ngưng được thiết kế với cánh tản nhiệt hình M giúp cân bằng truyền nhiệt; tăng hiệu suất làm lạnh đến 10%.



06

Quạt lồng sóc dàn lạnh được tráng lớp kháng khuẩn.



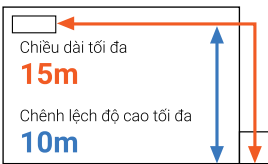


SRC25ZSPS-W5  
SRC35ZSPS-W5

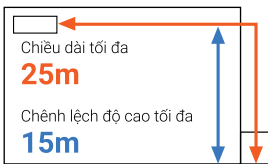


SRC50ZSPS-W5

CHIỀU DÀI ỐNG GAS



SRK25ZSPS-W5  
SRK35ZSPS-W5



SRK50ZSPS-W5

CÁC CHỨC NĂNG

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



ĐẢO GIÓ



LỌC KHUẨN



TIỆN NGHI



CHỨC NĂNG KHÁC

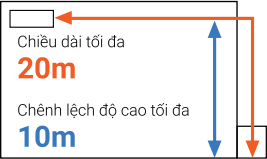


THÔNG SỐ KỸ THUẬT

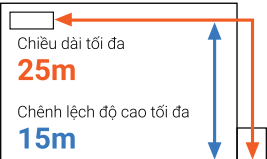
| Kiểu máy<br>Hạng mục                                                 | Dàn lạnh<br>Dàn nóng |                     | SRK25ZSPS-W5<br>SRC25ZSPS-W5                         | SRK35ZSPS-W5<br>SRC35ZSPS-W5                         | SRK50ZSPS-W5<br>SRC50ZSPS-W5                         |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                      |                      |                     | 1 Pha, 220/240V, 50Hz                                |                                                      |                                                      |
| Công suất lạnh                                                       | làm lạnh             | kW - BTU/h          | 2.5(0.9~3.1) - 8,530(3,071~10,577)                   | 3.2(0.9~3.7) - 10,918(3,071~12,624)                  | 5.0(1.3~5.2) - 17,060(4,436~17,742)                  |
|                                                                      | Sưởi                 | kW - BTU/h          | 2.8(1.0~4.1) - 9,554(3,412~13,989)                   | 3.6(1.0~4.6) - 12,283(3,412~15,695)                  | 5.6(1.2~5.8) - 19,107(4,094~19,790)                  |
| Công suất tiêu thụ điện                                              | làm lạnh             | kW                  | 0.710                                                | 0.910                                                | 1.740                                                |
|                                                                      | Sưởi                 | kW                  | 0.690                                                | 0.930                                                | 1.660                                                |
| CSPF                                                                 |                      |                     | 5.69                                                 | 6.15                                                 | 5.08                                                 |
| Dòng điện                                                            | làm lạnh             | A                   | 3.6/3.4/3.3                                          | 4.5/4.3/4.1                                          | 8.0/7.7/7.3                                          |
|                                                                      | Sưởi                 | A                   | 3.9/3.8/3.6                                          | 4.6/4.4/4.2                                          | 7.6/7.3/7.0                                          |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu)                               | Dàn lạnh             | mm                  | 267 X 783 X 210                                      | 267 X 783 X 210                                      |                                                      |
|                                                                      | Dàn nóng             | mm                  | 540 x 645 (+57) x 275                                | 540 x 645 (+57) x 275                                | 595 x 780(+62) x 290                                 |
| Trọng lượng tịnh                                                     | Dàn lạnh             | kg                  | 7.0                                                  | 7.0                                                  | 7.5                                                  |
|                                                                      | Dàn nóng             | kg                  | 26.5                                                 | 28.5                                                 | 36.0                                                 |
| Lưu lượng gió                                                        | Dàn lạnh             | m <sup>3</sup> /min | 10.0/7.3/4.2                                         | 9.5/6.8/4.2                                          | 9.9/7.2/3.8                                          |
|                                                                      |                      | m <sup>3</sup> /min | 9.5/7.3/5.2                                          | 9.6/7.4/5.5                                          | 12.0/9.2/6.2                                         |
|                                                                      | Dàn nóng             | m <sup>3</sup> /min | 23.7/19.7                                            | 22.8/22.0                                            | 37.7/35.6                                            |
| Môi chất lạnh                                                        |                      |                     | R32                                                  | R32                                                  | R32                                                  |
| Kích cỡ đường ống                                                    | Đường lỏng           | mm                  | φ 6.35 (1/4")                                        |                                                      | φ6.35(1/4")                                          |
|                                                                      | Đường gas            | mm                  | φ 9.52 (3/8")                                        |                                                      | φ12.7(1/2")                                          |
| Dây điện kết nối (Nguồn điện được cấp vào trạm kết nối tại dàn nóng) |                      |                     | 1.5 mm <sup>2</sup> x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) | 1.5 mm <sup>2</sup> x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) | 1.5 mm <sup>2</sup> x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) |
| Phương pháp nối dây                                                  |                      |                     | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)                    |                                                      |                                                      |



CHIỀU DÀI ỐNG GAS



SRK25ZSS-W5 / SRK35ZSS-W5



SRK50ZSS-W5

CÁC CHỨC NĂNG

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



ĐẢO GIÓ



LỌC KHUẨN



TIỆN NGHI



CHỨC NĂNG KHÁC



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| Kiểu máy<br>Hạng mục                                                 | Dàn lạnh<br>Dàn nóng |            | SRK25ZSS-W5<br>SRC25ZSS-W5               | SRK35ZSS-W5<br>SRC35ZSS-W5               | SRK50ZSS-W5<br>SRC50ZSS-W5               |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                                      |                      |            |                                          |                                          |                                          |
| Nguồn điện                                                           |                      |            | 1 Pha, 220/240V, 50Hz                    |                                          |                                          |
| Công suất lạnh                                                       | làm lạnh             | kW - BTU/h | 2.5(0.9~3.1) - 8,530(3,071~10,577)       | 3.5(0.9~4.0) - 11,942(3,071~13,648)      | 5.0(1.3~5.5) - 17,060(4,436~18,766)      |
|                                                                      | Sưởi                 | kW - BTU/h | 3.2(0.9~4.5) - 10,918(3,071~15,354)      | 4.0(0.9~5.0) - 32,348(3,071~17,060)      | 5.8(1.3~6.6) - 19,790(4,436~22,519)      |
| Công suất tiêu thụ điện                                              | làm lạnh             | kW         | 0.62                                     | 0.89                                     | 1.35                                     |
|                                                                      | Sưởi                 | kW         | 0.74                                     | 0.94                                     | 1.56                                     |
| CSPF                                                                 |                      |            | 5.34                                     | 6.34                                     | 5.47                                     |
| Dòng điện                                                            | làm lạnh             | A          | 3.3/3.1/3.0                              | 4.4/4.2/4.0                              | 6.2/5.9/5.7                              |
|                                                                      | Sưởi                 | A          | 3.7/3.6/3.4                              | 4.6/4.4/4.2                              | 7.2/6.9/6.6                              |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu)                               | Dàn lạnh             | mm         | 290 X 870 X 230                          |                                          |                                          |
|                                                                      | Dàn nóng             | mm         | 540 X 780(+62) X 290                     | 540 X 780(+62) X 290                     | 595 x 780(+62) x 290                     |
| Trọng lượng tịnh                                                     | Dàn lạnh             | kg         | 9.5                                      | 9.5                                      | 10.0                                     |
|                                                                      | Dàn nóng             | kg         | 31.0                                     | 34.5                                     | 36.0                                     |
| Lưu lượng gió                                                        | Dàn lạnh             | m³/min     | 9.9/8.0/5.9/5.0                          | 11.3/8.7/7.0/5.0                         | 12.1/9.9/7.4/5.9                         |
|                                                                      |                      | m³/min     | 11.3/8.7/6.7/5.9                         | 12.3/11.0/7/5.6                          | 13.9/11.2/9.1/7.4                        |
|                                                                      | Dàn nóng             | m³/min     | 27.4/23.6                                | 31.5/27.8                                | 32.8/32.8                                |
| Môi chất lạnh                                                        |                      |            | R32                                      | R32                                      | R32                                      |
| Kích cỡ đường ống                                                    | Đường lỏng           | mm         | φ 6.35 (1/4")                            |                                          | φ6.35(1/4")                              |
|                                                                      | Đường gas            | mm         | φ 9.52 (3/8")                            |                                          | φ12.7(1/2")                              |
| Dây điện kết nối (Nguồn điện được cấp vào trạm kết nối tại dàn nóng) |                      |            | 1.5 mm² x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) | 1.5 mm² x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) | 1.5 mm² x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) |
| Phương pháp nối dây                                                  |                      |            | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)        |                                          |                                          |



SRC63ZRS-W5

SRC71ZRS-W5

CÁC CHỨC NĂNG

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG



ĐẢO GIÓ



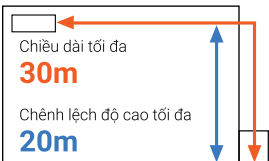
LỌC KHUẨN



TIỆN NGHI



CHIỀU DÀI ỐNG GAS



SRK63ZRS-W5 / SRK71ZRS-W5

CHỨC NĂNG KHÁC



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

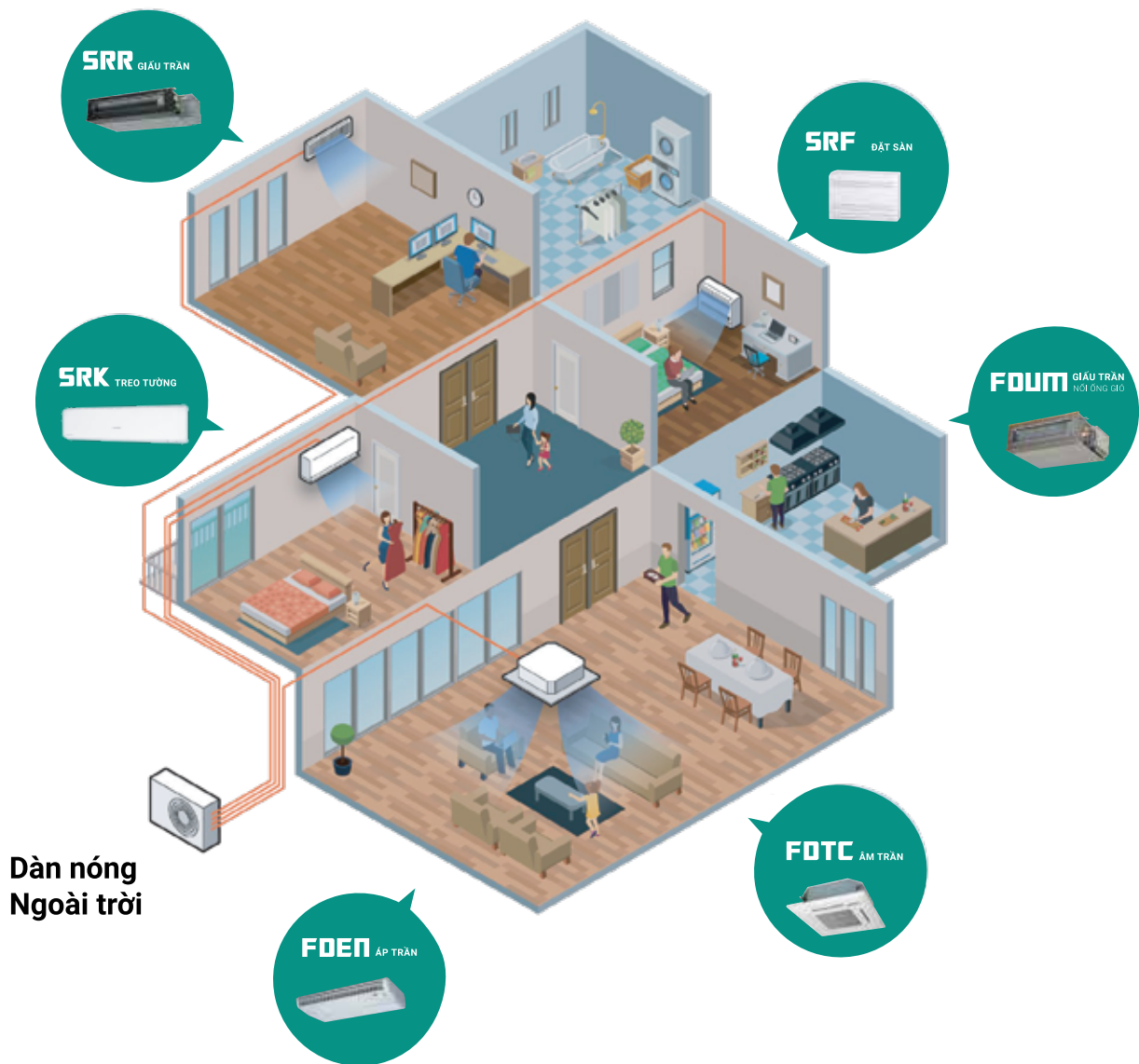
| Kiểu máy<br>Hạng mục                                                 | Dàn lạnh   |                     | SRK63ZRS-W5                                          | SRK71ZRS-W5                                          |
|----------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                      | Dàn nóng   |                     | SRC63ZRS-W5                                          | SRC71ZRS-W5                                          |
| Nguồn điện                                                           |            |                     | 1 Pha, 220/240V, 50Hz                                |                                                      |
| Công suất lạnh                                                       | làm lạnh   | kW - BTU/h          | 6.3(1.2~7.4) - 21,496(4,094~25,249)                  | 7.1(2.3~7.8) - 24,225(7,848~26,614)                  |
|                                                                      | Sưởi       | kW - BTU/h          | 7.1(0.8~9.3) - 24,225(2,730~31,732)                  | 8.0(2~10.8) - 27,296(6,824~36,850)                   |
| Công suất tiêu thụ điện                                              | làm lạnh   | kW                  | 1.63                                                 | 1.93                                                 |
|                                                                      | Sưởi       | kW                  | 1.64                                                 | 1.95                                                 |
| CSPF                                                                 |            |                     | 4.91                                                 | 4.36                                                 |
| Dòng điện                                                            | làm lạnh   | A                   | 7.6/7.2/6.9                                          | 9.0/8.6/8.2                                          |
|                                                                      | Sưởi       | A                   | 7.5/7.2/6.9                                          | 9.1/8.7/8.4                                          |
| Kích thước ngoài<br>(Cao x rộng x sâu)                               | Dàn lạnh   | mm                  | 339 X 1197 X 262                                     | 339 X 1197 X 262                                     |
|                                                                      | Dàn nóng   | mm                  | 640 x 800(+71) x 290                                 | 750 X 880(+88) X 340                                 |
| Trọng lượng tịnh                                                     | Dàn lạnh   | kg                  | 15.5                                                 | 15.5                                                 |
|                                                                      | Dàn nóng   | kg                  | 45.0                                                 | 56.0                                                 |
| Lưu lượng gió                                                        | Dàn lạnh   | m <sup>3</sup> /min | 20.5/18.1/15.7/10.4                                  | 20.5/18.6/16.2/10.4                                  |
|                                                                      |            | m <sup>3</sup> /min | 22.5/19.0/16.5/13.1                                  | 25.0/19.8/17.3/13.3                                  |
|                                                                      | Dàn nóng   | m <sup>3</sup> /min | 41.5/41.5                                            | 55.0/43.5                                            |
| Môi chất lạnh                                                        |            |                     | R32                                                  | R32                                                  |
| Kích cỡ đường ống                                                    | Đường lỏng | mm                  | φ 6.35 (1/4")                                        | φ 6.35 (1/4")                                        |
|                                                                      | Đường gas  | mm                  | φ 12.7 (1/2")                                        | φ 15.88 (5/8")                                       |
| Dây điện kết nối (Nguồn điện được cấp vào trạm kết nối tại dàn nóng) |            |                     | 1.5 mm <sup>2</sup> x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) | 1.5 mm <sup>2</sup> x 4 dây<br>(bao gồm dây nối đất) |
| Phương pháp nối dây                                                  |            |                     | Kiểu kết nối bằng trạm (siết vít)                    |                                                      |



Đa Kết Nối  
Với Hệ Thống **MULTI**

Dàn lạnh dòng sản phẩm 2 chiều Inverter Siêu Sang Trọng ZSS/ZRS còn được kết hợp sử dụng cùng hệ thống điều hòa không khí đa kết nối Mitsubishi Heavy Industries (MULTI)  
Sử dụng một dàn nóng để kết nối với nhiều dàn lạnh khác nhau - tối đa 6 dàn lạnh.  
Sản phẩm được sử dụng công nghệ Inverter hiện đại, tối ưu cho không gian căn hộ và biệt thự.

*\* Vui lòng tham khảo thêm thông tin về sản phẩm Multi đa kết nối của điều hòa không khí Mitsubishi Heavy Industries*



# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

## BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA CÁC DÒNG MÁY



SRK09CTR/12CT-S5  
SRK18/24CS-S5  
SRK10/13/18/YZP-W5  
SRK24YW-W5  
SRK25/35/50ZSPS-W5



SRK19/25CSS-S5



SRK25/35/50ZS-S  
SRK25/35/50ZSS-W5  
SRK10/13/18/24YXS-W5  
SRK63/71ZRS-W5

## CÁC CHỨC NĂNG CHÍNH

**NÚT FAN SPEED**  
Thay đổi tốc độ quạt

**NÚT HI POWER/ECO**  
Nút này sẽ thay đổi giữa chế độ làm lạnh nhanh và chế độ tiết kiệm.

**NÚT TEMPERATURE**  
Cài đặt nhiệt độ trong phòng. (Cũng dùng thay đổi thời gian hiện hành và thời gian của chế độ cài đặt TIMER).

**NÚT ON TIMER**  
Cài đặt chế độ định giờ khởi động.

**NÚT SLEEP**  
Cài đặt vận hành ở chế độ ngủ.

**NÚT CLEAN**  
Cài đặt vận hành ở chế độ tự làm sạch.

**NÚT ON/ OFF (phát sáng)**  
Sử dụng để MỞ/ TẮT máy.

**NÚT chọn MODE**  
Mỗi lần nhấn, nút chỉ báo sẽ thay đổi theo thứ tự.

**NÚT AIR FLOW (lên/xuống)**  
Thay đổi chế độ luồng khí (lên/xuống).

**NÚT OFF TIMER**  
Cài đặt chế độ định giờ tắt máy. chế độ luồng khí (lên/xuống).

**NÚT CANCEL**  
Nhấn nút này sẽ hủy chế độ vận hành của bộ hẹn giờ ON, OFF và SLEEP.

**NÚT RESET**  
Dùng để khởi động lại bộ vi xử lý và cài đặt thời gian.

**NÚT FAN SPEED**  
Thay đổi tốc độ quạt

**NÚT HI POWER/ECO**  
Nút này sẽ thay đổi giữa chế độ làm lạnh nhanh và chế độ tiết kiệm.

**NÚT TEMPERATURE**  
Cài đặt nhiệt độ trong phòng. (Cũng dùng thay đổi thời gian hiện hành và thời gian của chế độ cài đặt TIMER).

**NÚT ON TIMER**  
Cài đặt chế độ định giờ khởi động.

**NÚT SLEEP**  
Cài đặt vận hành ở chế độ ngủ.

**NÚT CLEAN**  
Cài đặt vận hành ở chế độ tự làm sạch.

**NÚT CANCEL**  
Nhấn nút này sẽ hủy chế độ vận hành của bộ hẹn giờ ON, OFF và SLEEP.

**NÚT ON/ OFF (phát sáng)**  
Sử dụng để MỞ/ TẮT máy.

**NÚT chọn MODE**  
Mỗi lần nhấn, nút chỉ báo sẽ thay đổi theo thứ tự.

**NÚT AIR FLOW (lên/xuống)**  
Thay đổi chế độ luồng khí (lên/xuống).

**NÚT OFF TIMER**  
Cài đặt chế độ định giờ tắt máy.

**NÚT 3D AUTO**  
Cài đặt vận hành ở chế độ phân phối gió 3 chiều tự động.

**NÚT RESET**  
Dùng để khởi động lại bộ vi xử lý và cài đặt thời gian.

## PHẦN HIỂN THỊ TRÊN REMOTE

**NÚT chọn MODE**  
Mỗi lần nhấn, nút chỉ báo sẽ thay đổi theo thứ tự.

**NÚT TEMPERATURE**  
Cài đặt nhiệt độ trong phòng.

**NÚT HI POWER/ECO**  
Nút này sẽ thay đổi giữa chế độ làm lạnh nhanh và chế độ tiết kiệm.

**NÚT AIR FLOW (trái/phải)**  
Thay đổi chế độ luồng khí (trái/phải).

**NÚT SILENT**  
Thay đổi hoạt động Silent.

**NÚT ALLERGEN CLEAR**  
Cài đặt vận hành khử tác nhân gây dị ứng.

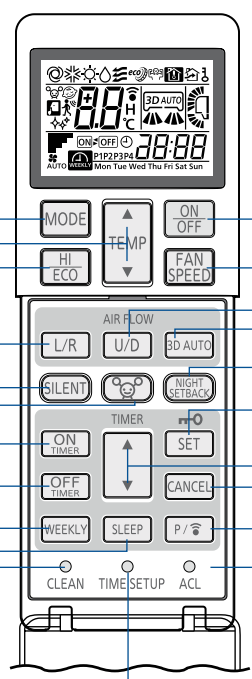
**NÚT ON TIMER**  
Cài đặt chế độ định giờ khởi động.

**NÚT OFF TIMER**  
Cài đặt chế độ định giờ tắt máy.

**NÚT WEEKLY**  
Cài đặt chế độ bật tắt trong tuần.

**NÚT SLEEP**  
Cài đặt chế độ Ngủ.

**NÚT CLEAN**  
Cài đặt vận hành ở chế độ tự làm sạch.



**NÚT ON/ OFF (phát sáng)**  
Sử dụng để Mở/Tắt máy.

**NÚT FAN SPEED**  
Thay đổi tốc độ quạt.

**NÚT AIR FLOW (lên/xuống)**  
Thay đổi chế độ luồng khí (lên/xuống).

**NÚT 3D AUTO**  
Cài đặt vận hành ở chế độ phân phối gió 3 chiều tự động.

**NÚT NIGHT SETBACK**  
Cài đặt chức năng Night Setback.

**NÚT SET/CHILD LOCK**  
Cài đặt chức năng hẹn giờ và khóa trẻ em.

**NÚT TIMER**  
Thay đổi thời gian hiện hành và thời gian của chế độ cài đặt TIMER.

**NÚT CANCEL**  
Hủy bỏ chức năng On-Timer, Off-Timer và hoạt động SLEEP.

**NÚT PROGRAM**  
Cài đặt cho chức năng WEEKLY TIMER.

**NÚT RESET**  
Dùng để khởi động lại bộ vi xử lý và cài đặt thời gian.

**NÚT TIME SETUP**  
Dùng để thiết lập thời gian.

**Chỉ báo 3D AUTO**  
Hiện thị khi vận hành ở chế độ phân phối gió 3 chiều tự động.

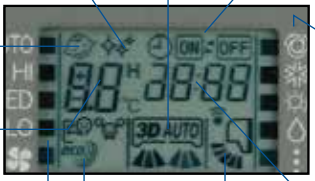
**Chỉ báo CLEAN**  
Hiện thị khi cài đặt ở chế độ tự làm sạch

**Chỉ báo SLEEP**  
Hiện thị khi cài đặt ở chế độ ngủ

**Chỉ báo TEMPERATURE**  
Hiện thị nhiệt độ cài đặt. (Không hiển thị nhiệt độ khi hoạt động ở chế độ AUTO)

**Chỉ báo FAN SPEED**  
Hiện thị tốc độ luồng khí bằng đèn

**Chỉ báo HI POWER/ECONO**  
Hiện thị khi vận hành ở chế độ làm lạnh nhanh hoặc chế độ tiết kiệm.



**Chỉ báo ON/OFF TIMER**  
Hiện thị khi cài đặt ở chế độ hẹn giờ mở hoặc tắt máy.

**Chỉ báo OPERATION MODE**  
Hiện thị chế độ hoạt động đã chọn bằng đèn

**Chỉ báo TIME**  
Hiện thị thời gian hiện hành hay thời gian đã cài đặt của bộ hẹn giờ.

**Chỉ báo AIR FLOW**  
Hiện thị chế độ của cánh gió và mái hút gió.

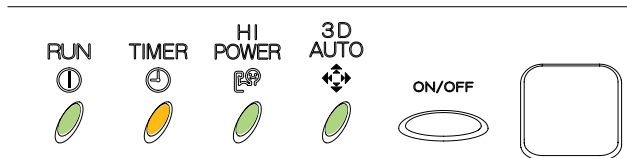
 Chế độ Auto
  Chế độ Quạt

 Làm lạnh
  Thổi khô

## PHẦN HIỂN THỊ TRÊN DÀN LẠNH

**Đèn HI POWER (Màu xanh lá)**  
Sáng khi vận hành ở chế độ HIGH POWER

**Đèn 3D AUTO (Màu xanh lá)**  
Sáng khi vận hành ở chế độ 3D AUTO

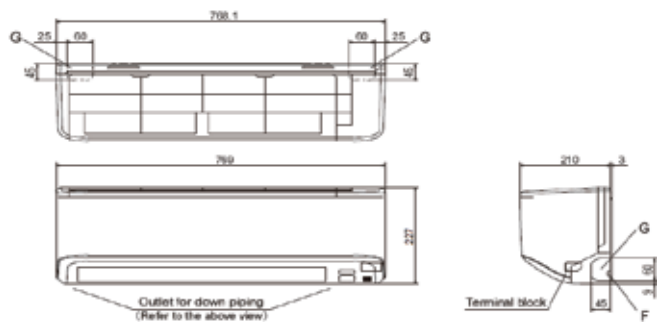


**Đèn RUN (Màu xanh lá)**  
Sáng trong suốt quá trình máy hoạt động và khi vận hành ở chế độ CLEAN

**Đèn TIMER (Màu Vàng)**  
Sáng khi vận hành ở chế độ hẹn giờ

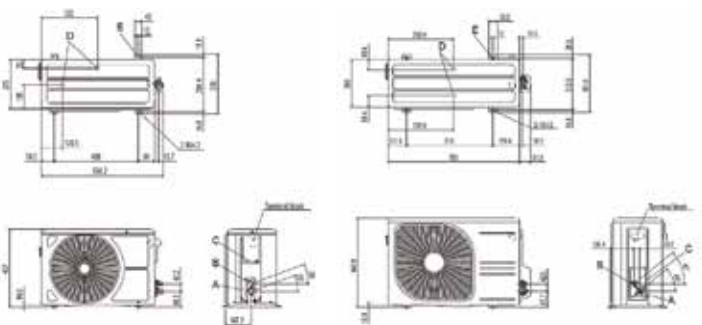
# KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN

## SRK09CTR-S5 / SRK12CT-S5

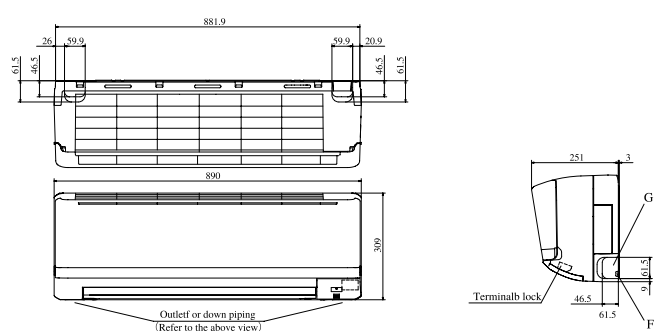


## SRC09CTR-S5

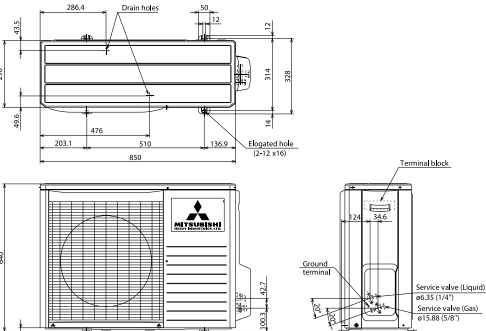
## SRC12CT-S5



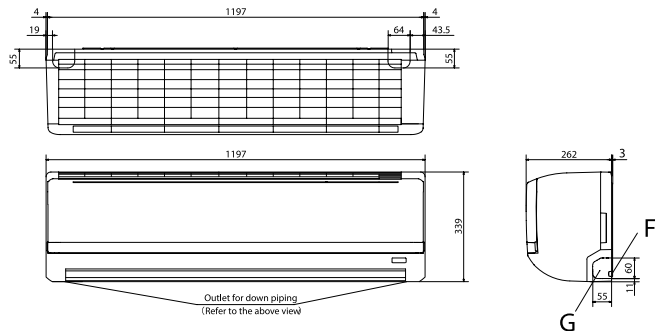
## SRK18CS-S5



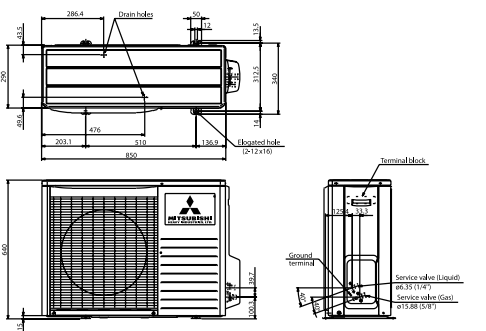
## SRC18CS-S5



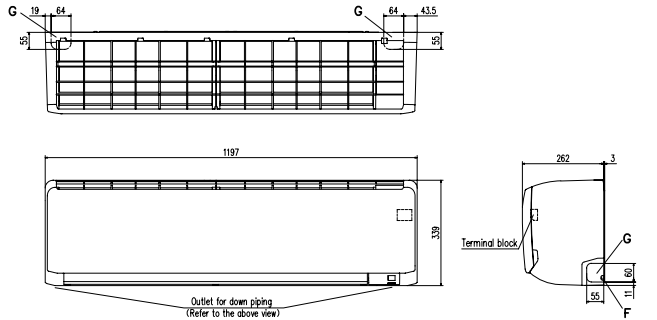
## SRK24CS-S5



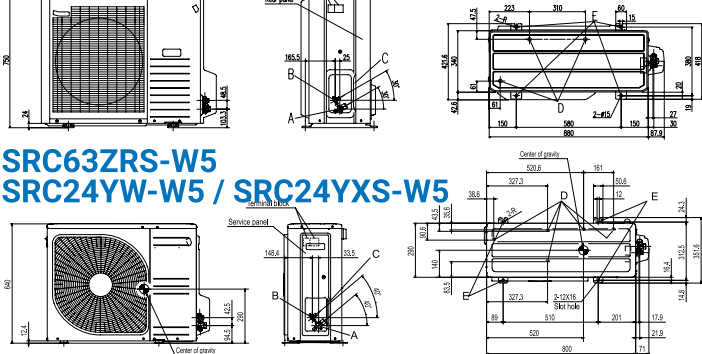
## SRC24CS-S5



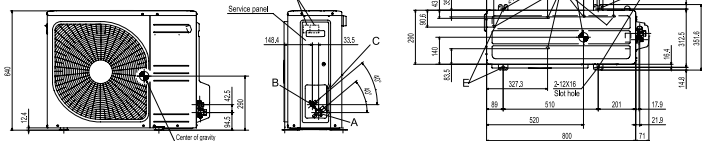
## SRK63ZRS-W5 / SRK71ZRS-W5 SRK24YW-W5 / SRK24YXS-W5



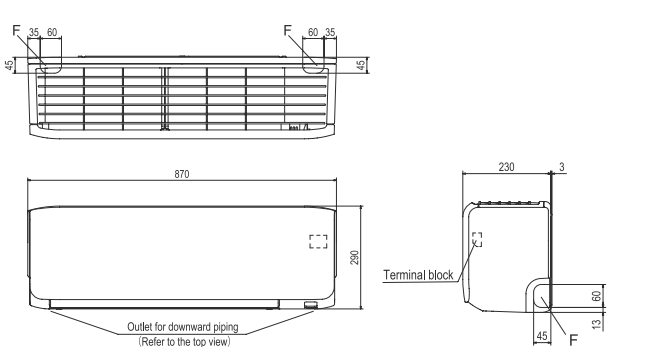
## SRC71ZRS-W5



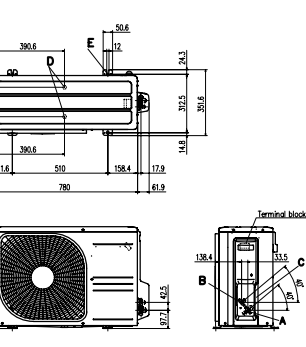
## SRC63ZRS-W5 SRC24YW-W5 / SRC24YXS-W5



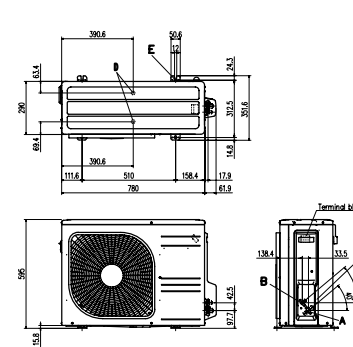
## SRK25/35/50ZS-S



## SRC25/35ZS-S

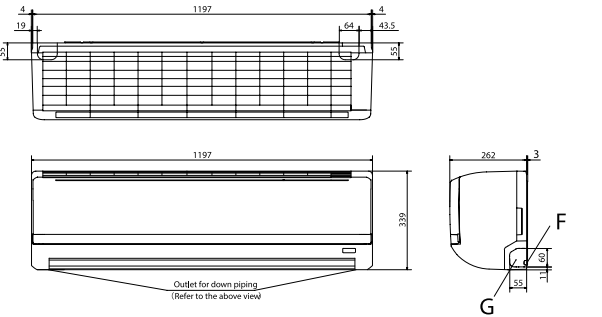


## SRC50ZS-S

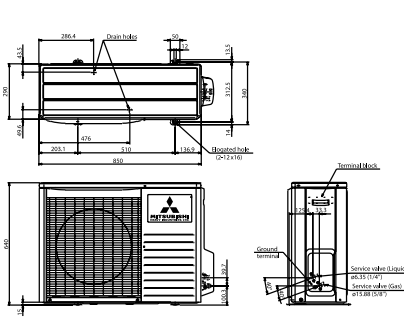




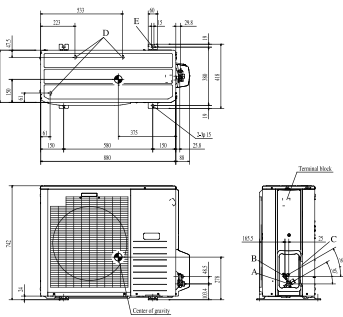
SRK19CSS-S5/SRK25CSS-S5



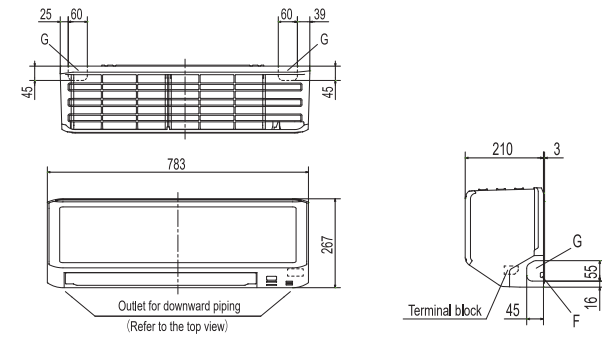
SRC19CSS-S5



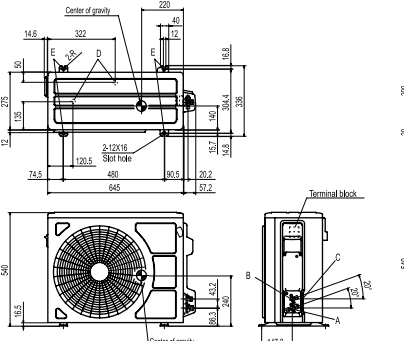
SRC25CSS-S5



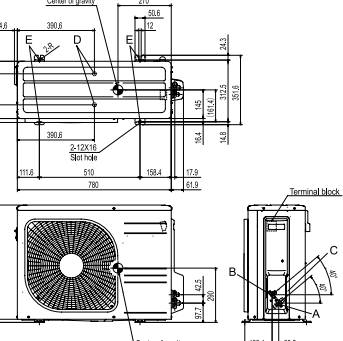
SRK10/13/18YZP-W5



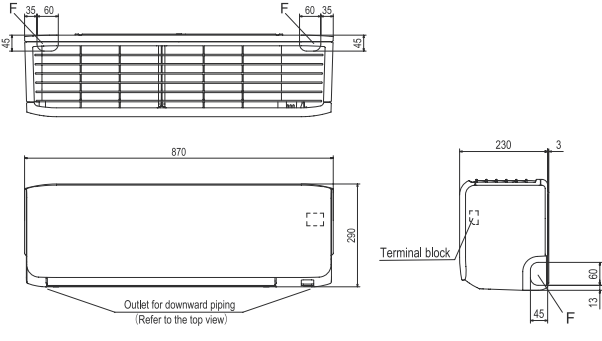
SRC10/13YZP-W5



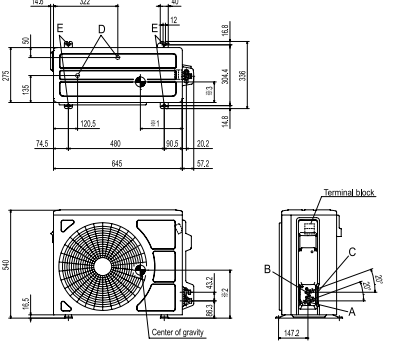
SRC18YZP-W5



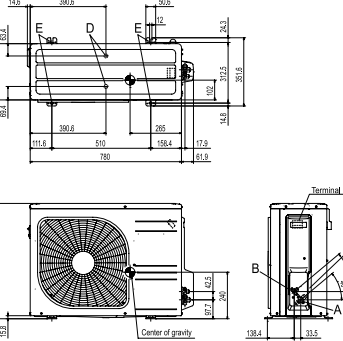
SRK10/13/18YXS-W5



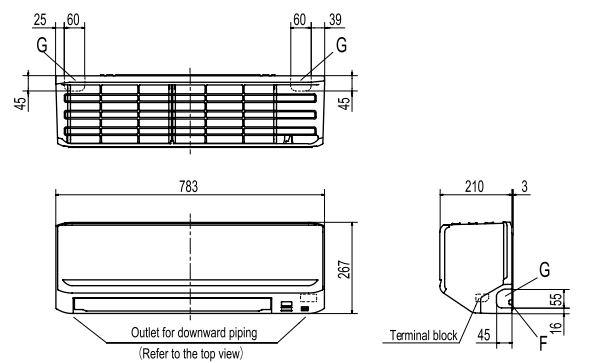
SRC10/13YXS-W5



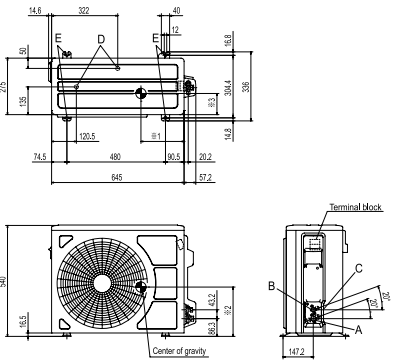
SRC18YXS-W5



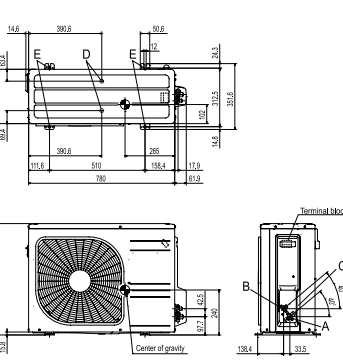
SRK25/35/50 ZSPS-W5



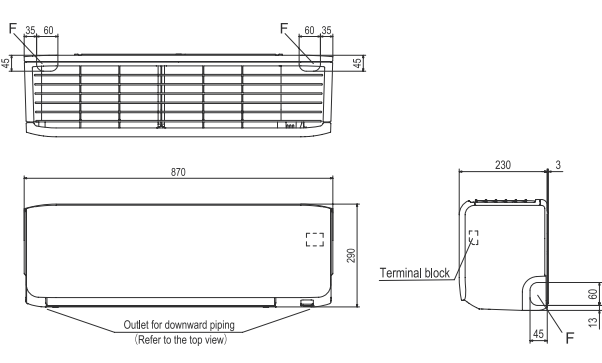
SRC25/35ZSPS-W5



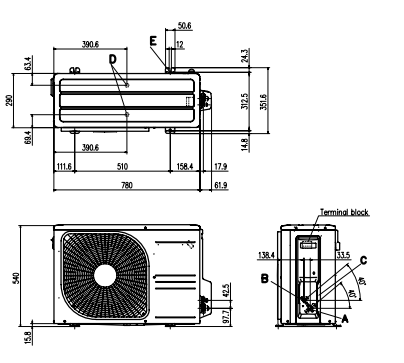
SRC50ZSPS-W5



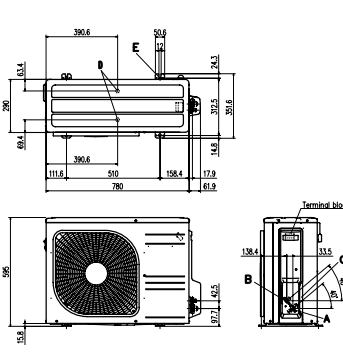
SRK25/35/50ZSS-W5



SRC25/35ZSS-W5



SRC50ZSS-W5



KHU VỰC PHÍA BẮC

|     |             |                                                                               |              |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1.  | BẮC NINH    | Số nhà 472, Đ. Xương Giang, P. Bắc Giang, T. Bắc Ninh                         | 02043824714  |
| 2.  | BẮC NINH    | Số nhà 1545 Đ. Hoàng Hoa Thám, P. Đa Mai, T. Bắc Ninh                         | 0978431887   |
| 3.  | BẮC NINH    | 14 Phạm Thịnh, Kinh Bắc, T. Bắc Ninh                                          | 02223826267  |
| 4.  | BẮC NINH    | Số 108, Đ. Trần Hưng Đạo, P. Kinh Bắc, T. Bắc Ninh                            | 02223811940  |
| 5.  | CAO BẰNG    | Số nhà 04, Tổ 12, P. Thục Phán, T. Cao Bằng                                   | 0206 3853066 |
| 6.  | HÀ NỘI      | Đối diện trường cấp 1 Xuân Mai A, 139F5, Đ. Tân Bình, Xuân Mai, TP. Hà Nội    | 02433720671  |
| 7.  | HÀ NỘI      | Thôn Phan Xá, X. Đông Anh, TP. Hà Nội                                         | 02439651756  |
| 8.  | HÀ NỘI      | 31 Phạm Hồng Thái, P. Sơn Tây, TP. Hà Nội                                     | 02433833392  |
| 9.  | HÀ TĨNH     | Số 47, Đ. Hà Tôn Mục, P. Thành Sen, T. Hà Tĩnh                                | 02396250050  |
| 10. | HÀ TĨNH     | Số nhà 197,199 Đ. Lý Tự Trọng, quốc lộ 1A, TDP 9, X. Thạch Hà, T. Hà Tĩnh     | 0985528136   |
| 11. | HẢI PHÒNG   | Số 117F, P. Quang Trung, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng                          | 02203852051  |
| 12. | HẢI PHÒNG   | Số 268, lô 22, Lê Hồng Phong, P. Gia Viên, TP. Hải Phòng                      | 02253821818  |
| 13. | HẢI PHÒNG   | Số 193 Quang Trung, P. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng                               | 02253838296  |
| 14. | HƯNG YÊN    | 96 Nguyễn Văn Linh, P. Sơn Nam, T. Hưng Yên                                   | 02213863458  |
| 15. | HƯNG YÊN    | Số nhà 233, Đ. Điện Biên, P. Phố Hiến, T. Hưng Yên                            | 02213864467  |
| 16. | HƯNG YÊN    | Số 15B Nguyễn Tông Quai, P. Trần Lãm, T. Hưng Yên                             | 02273833043  |
| 17. | LẠNG SƠN    | Số 74, Đ. Lương Thế Vinh, KĐT Phú Lộc IV, P. Đông Kinh, T. Lạng Sơn           | 02053871924  |
| 18. | LÀO CAI     | 036 Nguyễn Khuyến, P. Lào Cai, T. Lào Cai                                     | 02143824766  |
| 19. | LÀO CAI     | TDP Đồng Tâm 1, P. Yên Bái, T. Lào Cai                                        | 02163853849  |
| 20. | NGHỆ AN     | Số 7, ngõ A2, Đ. Hermann Gmeiner, Khối Yên Vinh, P. Trường Vinh, TP. Nghệ An  | 02383830034  |
| 21. | NINH BÌNH   | Quốc lộ 1A, Đ. Lê Hoàn - đối diện khách sạn Hòa Bình, P. Phủ Lý, T. Ninh Bình | 02263846232  |
| 22. | NINH BÌNH   | Số 114 Nguyễn Bính, P. Nam Định, T. Ninh Bình                                 | 02283848824  |
| 23. | NINH BÌNH   | SN 668, Đường 30/6, Phố Vân Giang, P. Nam Hoa Lư, T. Ninh Bình                | 02293875340  |
| 24. | PHÚ THỌ     | SN 711 Đ. An Dương Vương, Tổ 5, P. Thống Nhất, T. Phú Thọ                     | 02183891669  |
| 25. | PHÚ THỌ     | Số nhà 1646, Đ. Hùng Vương, Tổ 35C, Khu Quang Trung, P. Việt Trì, T. Phú Thọ  | 02103847613  |
| 26. | PHÚ THỌ     | SN 60, Đ. Trần Quốc Tuấn, P. Vĩnh Phúc, T. Phú Thọ                            | 02113861947  |
| 27. | QUẢNG NINH  | Số 8 Đ. Võ Thị Sáu, Tổ 1 khu 1, P. Hạ Long, T. Quảng Ninh                     | 0912000274   |
| 28. | QUẢNG NINH  | Số nhà 331, Đ. Quang Trung, P. Uông Bí, T. Quảng Ninh                         | 02033660004  |
| 29. | QUẢNG NINH  | 179 Đ. Trần phú, P. Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh                          | 02033863534  |
| 30. | QUẢNG TRỊ   | 246 Lý Thánh Tông, Thôn 4 Lộc Đại, P. Đồng Thuận, T. Quảng Trị                | 02323852840  |
| 31. | QUẢNG TRỊ   | 141 Nguyễn Huệ, P. Đông Hà, T. Quảng Trị                                      | 02333553636  |
| 32. | SƠN LA      | Số 255 Chu Văn Thịnh, Tổ 2, P. Tô Hiệu, T. Sơn La                             | 0912164612   |
| 33. | THÁI NGUYÊN | Số 26 - 28 Đường Nguyễn Văn Thoát, Tổ 5, P. Bắc Kạn, T. Thái Nguyên           | 02093870299  |
| 34. | THÁI NGUYÊN | Số 16, Đường CMT8, Tổ 4, P. Phan Đình Phùng, T. Thái Nguyên                   | 02083854003  |
| 35. | THANH HÓA   | Số 258 Trường Thi, P. Hạc Thành, T. Thanh Hoá                                 | 02373855866  |
| 36. | TUYÊN QUANG | Số nhà 53A, Đ. 19/5, Tổ 1, P. Hà Giang 1, T. Tuyên Quang                      | 02193863535  |
| 37. | TUYÊN QUANG | Số nhà 174, Đ. Bình Thuận, Tổ 10 P. Tân Quang, TP. Tuyên Quang                | 02073815800  |

KHU VỰC PHÍA NAM

|     |                |                                                                            |              |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1.  | AN GIANG       | 107, Đ. Nguyễn Huệ B, P. Long Xuyên, T. An Giang                           | 0296 3980666 |
| 2.  | AN GIANG       | 9/9 Trần Hưng Đạo, P. Long Xuyên, T. An Giang                              | 0296 3945567 |
| 3.  | AN GIANG       | 4-6-8-10-12 Hai Bà Trưng, P. Long Xuyên, T. An Giang                       | 0296 3841166 |
| 4.  | AN GIANG       | 197 Ngô Quyền, P. Rạch Giá, T. An Giang                                    | 0912 777697  |
| 5.  | AN GIANG       | Số 179, Đ. Trần Phú, Khu Phố 6 - Dương Đông, Đặc Khu Phú Quốc, T. An Giang | 0354 626470  |
| 6.  | CÀ MAU         | 261 Đường Cách Mạng, Khóm 6, P. Bạc Liêu, T. Cà Mau                        | 0944 559498  |
| 7.  | CÀ MAU         | Số 378F/11, Đ. Tiểu khu Tân Lộc, Khóm 4, P. An Xuyên, T. Cà Mau            | 0290 3832412 |
| 8.  | ĐẮK LẮK        | Số 13, Đ. Bà Triệu, P. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk                           | 0262 3851399 |
| 9.  | ĐẮK LẮK        | Khu Phố Ngọc Lãng, P. Tuy Hòa, T. Đắk Lắk                                  | 0772 488427  |
| 10. | ĐỒNG NAI       | Số 278, Đ. Phú Riêng Đỏ, P. Bình Phước, T. Đồng Nai                        | 0271 3879188 |
| 11. | ĐỒNG NAI       | Tổ 3, KP Tân Trà, P. Bình Phước, Đồng Nai                                  | 0978 075758  |
| 12. | ĐỒNG NAI       | Số 103, KP 4, Đ. Võ Thị Sáu, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai                     | 0908 346361  |
| 13. | ĐỒNG THÁP      | Số 19, Đ. Hồ Xuân Hương, P. Mỹ Trà, T. Đồng Tháp                           | 0277 3851575 |
| 14. | ĐỒNG THÁP      | 34/6A Trần Ngọc Giải, Khu Phố 10, P. Thới Sơn, T. Đồng Tháp                | 0913 791994  |
| 15. | GIA LAI        | 171 Phan Đình Phùng, P. Diên Hồng, T. Gia Lai                              | 0269 3821202 |
| 16. | GIA LAI        | 43A Phùng Khắc Khoan, P. Quy Nhơn, T. Gia Lai                              | 0914 100262  |
| 17. | KHÁNH HÒA      | 53A Quang Trung, P. Nha Trang, T. Khánh Hòa                                | 0258 3525817 |
| 18. | KHÁNH HÒA      | 441 Thống Nhất, P. Phan Rang, T. Khánh Hòa                                 | 0259 3833088 |
| 19. | LÂM ĐỒNG       | Số 81 Từ Văn Tư, P. Phan Thiết, T. Lâm Đồng                                | 0919 277238  |
| 20. | LÂM ĐỒNG       | TDP 6-P. Nghĩa Phú, P. Nam Gia Nghĩa, T. Lâm Đồng                          | 0261 3456195 |
| 21. | LÂM ĐỒNG       | 38/3 Nguyễn Du, P. Đức Trọng, T. Lâm Đồng                                  | 0983 841393  |
| 22. | QUẢNG NGÃI     | 215 Phan Chu Trinh, P. Kon Tum, T. Quảng Ngãi                              | 0260 3861171 |
| 23. | QUẢNG NGÃI     | 236 Hai Bà Trưng, P. Nghĩa Lộ, T. Quảng Ngãi                               | 0255 3711600 |
| 24. | TÂY NINH       | 65 Nguyễn Quang Đại, P. Long An, T. Tây Ninh                               | 0272 3663678 |
| 25. | TÂY NINH       | Tổ 11 Lộ 3 Tân Tây, Tân Hưng, T. Tây Ninh                                  | 0908 268042  |
| 26. | TP CẦN THƠ     | 40 Đường B31, KDC 91B, P. Tân An, TP. Cần Thơ                              | 0292 3782117 |
| 27. | TP CẦN THƠ     | Số 167 Đ. Lê Quí Đôn, P. Vị Thanh, TP. Cần Thơ                             | 0293 3582382 |
| 28. | TP CẦN THƠ     | 130 Trương Công Định, P. Phú Lợi, TP. Cần Thơ                              | 0299 3613771 |
| 29. | TP ĐÀ NẴNG     | 255 Điện Biên Phủ, P. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng                               | 0236 3649868 |
| 30. | TP ĐÀ NẴNG     | 32 Chu Văn An, P. Hải Châu, TP. Đà Nẵng                                    | 0236 3892929 |
| 31. | TP ĐÀ NẴNG     | 54 Tiểu La, P. Tam Kỳ, TP. Đà Nẵng                                         | 0235 3851732 |
| 32. | TP HỒ CHÍ MINH | 129Q Đ. Huỳnh Văn Cù, Khu 11, P. Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh              | 0274 3855310 |
| 33. | TP HỒ CHÍ MINH | Đ. Phan Chu Trinh, Khu 2, ĐK Côn Đảo, TP. Hồ Chí Minh                      | 0337 637822  |
| 34. | TP HỒ CHÍ MINH | 98B Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh                        | 0254 3824224 |
| 35. | TP HUẾ         | 59 Đ. Xuân 68, P. Phú Xuân, TP. Huế                                        | 0234 3531014 |
| 36. | VĨNH LONG      | 52B khu Phố 4, P. Phú Khương, T. Vĩnh Long                                 | 0275 3816572 |
| 37. | VĨNH LONG      | 449 Phạm Ngũ Lão, Khóm 1, P. Trà Vinh, T. Vĩnh Long                        | 0294 3851114 |
| 38. | VĨNH LONG      | Số 39/2B Đ. Trần Phú, P. Phước Hậu, T. Vĩnh Long                           | 0270 3830126 |



DÒNG SẢN PHẨM

# MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES

|             | PHÂN LOẠI                                                                                                                      | CÔNG SUẤT LẠNH                                                                                            |                                                                                                             |                                                                                                             |                                                                                                           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                | 1.0 HP                                                                                                    | 1.5 HP                                                                                                      | 2.0 HP                                                                                                      | 2.5 HP                                                                                                    |
| MÁY 1 CHIỀU | <b>DÒNG TIÊU CHUẨN</b><br>Non Inverter<br>   | <b>SRK09CTR-S5</b><br>9 000 Btu/h<br><b>CSPF: 3.430</b> [Trang 18]<br>★★                                  | <b>SRK12CT-S5</b><br>11 771 Btu/h<br><b>CSPF: 3.400</b> [Trang 18]<br>★★                                    | <b>SRK18CS-S5</b><br>17 401 Btu/h<br><b>CSPF: 3.400</b> [Trang 19]<br>★★★                                   | <b>SRK24CS-S5</b><br>24 566 Btu/h<br><b>CSPF: 3.420</b> [Trang 19]<br>★★★                                 |
|             | <b>DÒNG SANG TRỌNG</b><br>Non Inverter<br>  |                                                                                                           |                                                                                                             | <b>SRK19CSS-S5</b><br>18 425 Btu/h<br><b>CSPF: 3.910</b> [Trang 20]<br>★★★★                                 | <b>SRK25CSS-S5</b><br>25 249 Btu/h<br><b>CSPF: 3.940</b> [Trang 20]<br>★★★★                               |
|             | <b>DÒNG SANG TRỌNG</b><br>Inverter<br>      | <b>SRK10YZP-W5</b><br>9 554 Btu/h<br><b>CSPF: 5.230</b> [Trang 21]<br>★★★★★                               | <b>SRK13YZP-W5</b><br>12 283 Btu/h<br><b>CSPF: 5.470</b> [Trang 21]<br>★★★★★                                | <b>SRK18YZP-W5</b><br>17 060 Btu/h<br><b>CSPF: 5.350</b> [Trang 21]<br>★★★★★                                | <b>SRK24YW-W5</b><br>23 540 Btu/h<br><b>CSPF: 6.050</b> [Trang 21]<br>★★★★★                               |
|             | <b>DÒNG SIÊU SANG TRỌNG</b><br>Inverter<br> | <b>SRK10YXS-W5</b><br>9 554 Btu/h<br><b>CSPF: 6.59</b> [Trang 22]<br>★★★★★                                | <b>SRK13YXS-W5</b><br>12 283 Btu/h<br><b>CSPF: 6.07</b> [Trang 22]<br>★★★★★                                 | <b>SRK18YXS-W5</b><br>18 084 Btu/h<br><b>CSPF: 5.59</b> [Trang 22]<br>★★★★★                                 | <b>SRK24YXS-W5</b><br>23 884 Btu/h<br><b>CSPF: 6.00</b> [Trang 22]<br>★★★★★                               |
| MÁY 2 CHIỀU | <b>DÒNG SANG TRỌNG</b><br>Inverter<br>      | <b>SRK25ZSPS-W5</b><br>8 530 Btu/h (Lạnh)<br>9 554 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 5.690</b> [Trang 24]<br>★★★★★ | <b>SRK35ZSPS-W5</b><br>10 918 Btu/h (Lạnh)<br>12 283 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 6.150</b> [Trang 24]<br>★★★★★ | <b>SRK50ZSPS-W5</b><br>17 060 Btu/h (Lạnh)<br>19 107 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 5.080</b> [Trang 24]<br>★★★★★ |                                                                                                           |
|             | <b>DÒNG SIÊU SANG TRỌNG</b><br>Inverter<br> | <b>SRK25ZSS-W5</b><br>8 530 Btu/h (Lạnh)<br>10 918 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 5.340</b> [Trang 25]<br>★★★★★ | <b>SRK35ZSS-W5</b><br>11 942 Btu/h (Lạnh)<br>13 348 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 6.340</b> [Trang 25]<br>★★★★★  | <b>SRK50ZSS-W5</b><br>17 060 Btu/h (Lạnh)<br>19 790 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 5.470</b> [Trang 25]<br>★★★★★  |                                                                                                           |
|             | <b>DÒNG SIÊU SANG TRỌNG</b><br>Inverter<br> |                                                                                                           |                                                                                                             | <b>SRK63ZRS-W5</b><br>21 496 Btu/h (Lạnh)<br>24 225 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 4.910</b> [Trang 26]<br>★★★★★  | <b>SRK71ZRS-W5</b><br>24 225 Btu/h (Lạnh)<br>27 296 Btu/h (Sưởi)<br><b>CSPF: 4.360</b> [Trang 26]<br>★★★★ |



# BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

Giờ đây Bạn không còn phải lo lắng về vấn đề bảo hành khi vô tình làm mất phiếu bảo hành nữa. Mitsubishi Heavy Industries cung cấp cho bạn thêm giải pháp đăng ký bảo hành điện tử linh động và tiện lợi hơn rất nhiều

 **2 NĂM**  
DÀNH CHO TOÀN BỘ MÁY



**BẢO HÀNH**

**5 NĂM\***  
DÀNH CHO MÁY NÉN



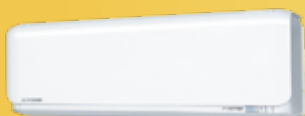
\* Chế độ bảo hành 5 năm máy nén chỉ dành cho ĐHKK loại Cục bộ treo tường

**ĐĂNG KÝ**

Khách hàng có thể chọn lựa 1 trong 2 cách sau để đăng ký bảo hành sản phẩm máy điều hòa không khí Mitsubishi Heavy Industries

**01 Đăng ký trực tuyến qua website**  
+ Từ máy tính  
Tại website: [www.mitsuheavy.vn/dich-vu/dang-ky-bao-hanh](http://www.mitsuheavy.vn/dich-vu/dang-ky-bao-hanh)  
Hoặc website: [www.haili.vn/vi/dich-vu/dang-ky-bao-hanh-bao-tri](http://www.haili.vn/vi/dich-vu/dang-ky-bao-hanh-bao-tri)  
+ Từ smartphone: Quét mã QR code và tiến hành đăng ký

**02 Gọi đến số Hotline** 1800 9010 hoặc 1800 9020 đăng ký trực tiếp  
+ Thứ 2 - Thứ 6 : 8h00-12h00 & 13h30-17h00  
+ Thứ 7 : 8h00-12h00



 **MITSUBISHI  
HEAVY INDUSTRIES**  
**AIR CONDITIONERS**  
**HEAVY DUTY**

**Nhà nhập khẩu & phân phối độc quyền**

 **HAILI**  
**CÔNG TY TNHH HẢI LÌ**



[www.haili.vn](http://www.haili.vn)  
[www.mitsubishiheavy.vn](http://www.mitsubishiheavy.vn)

**VĂN PHÒNG CHÍNH**

Số 12 Đ. Hoàng Trọng Mậu, P. Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (028) 6298 3500  
Email: [info@haili.vn](mailto:info@haili.vn)

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 57A, P. Vệ Hồ, TP. Hà Nội  
Tel: (024) 6269 1179/81/82/83  
Fax: (024) 6269 1159/61

**HOTLINE TƯ VẤN KỸ THUẬT**

Miền Nam: 0907 820 820 Miền Bắc: 0902 058 058

**HOTLINE TƯ VẤN BẢO HÀNH**

Miền Nam: 1800 9010 Miền Bắc: 1800 9020